

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH LUẬT

HẢI PHÒNG – 2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

**NGHIÊN CỨU CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG
THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH LUẬT**

**Sinh viên : PHẠM TRUNG ĐẠT
Giảng viên hướng dẫn: Tiến sĩ. LƯƠNG THỊ KIM DUNG**

HẢI PHÒNG – 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Trung Đạt

Mã SV: 1812902003

Lớp : PL2201D

Ngành : Luật dân sự

Tên đề tài: Nghiên cứu chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng.
- Nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về chế độ tài sản của vợ chồng.
- Tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng qua hoạt động xét xử của ngành Tòa án giải quyết các tranh chấp từ quan hệ HN&GD liên quan trực tiếp về vấn đề tài sản giữa vợ và chồng;
- Tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng tại các Văn phòng công chứng thông qua hoạt động công chứng các hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng. Qua đó, đánh giá về những thành công và hạn chế của việc áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng.
- Trên cơ sở phân tích nội dung và thực tiễn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật thực định, luận văn kiến nghị một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng dưới góc độ pháp luật và áp dụng pháp luật.

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết

- + Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000
- + Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014
- + Bộ Luật Dân Sự năm 2005
- + Hiến Pháp năm 2013
- + Luật Đất Đai 2013

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Văn phòng Công chứng Trần Bằng, Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên : Lương Thị Kim Dung

Học hàm, học vị : Tiến sĩ

Cơ quan công tác : Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài: Nghiên cứu chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 14 tháng 03 năm 2022

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 06 năm 2022

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Giảng viên hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng năm 2022

XÁC NHẬN CỦA KHOA

LỜI CAM ĐOAN

Tôi Phạm Trung Đạt sinh viên chuyên ngành Luật Dân sự, trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng xin khẳng định rằng luận văn này là quá trình tìm hiểu, nghiên cứu của một mình tôi dưới sự chỉ dẫn của TS. Lương Thị Kim Dung.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

PHẠM TRUNG ĐẠT

DANH MỤC VIẾT TẮT

BLDS:	Bộ Luật Dân Sự
HN&GD:	Hôn nhân và gia đình
Nxb:	Nhà xuất bản
XHCN:	Xã hội chủ nghĩa
TAND:	Toà án nhân dân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG	6
1.1 Khái niệm, đặc điểm, vai trò và ý nghĩa của chế độ tài sản vợ chồng.....	6
1.1.1 Khái niệm chế độ tài sản vợ chồng.....	6
1.1.2 Đặc điểm của chế độ tài sản vợ chồng.....	8
1.1.3 Vai trò của chế độ tài sản vợ chồng.....	8
1.1.4 Ý nghĩa của chế độ tài sản vợ chồng	9
1.2 Nội dung các loại chế độ tài sản của vợ chồng.....	10
1.2.1. Chế độ tài sản dựa trên sự thoả thuận của vợ chồng (chế độ tài sản ước định)	10
1.2.2. Chế độ tài sản của vợ chồng theo các căn cứ quy định của pháp luật (chế độ tài sản pháp định)	10
1.3. Khái quát chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.....	15
1.3.1. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ phong kiến.	15
1.3.2. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ Pháp thuộc	15
1.3.3. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật HN&GD của nước ta từ Cách mạng tháng Tám (1945) đến nay.....	16
1.4. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật hôn nhân và gia đình của một số nước trên thế giới.....	18
CHƯƠNG 2 CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH HIỆN HÀNH	19
2.1. Tài sản chung của vợ chồng	19
2.1.1. Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng	19
2.1.1.1. Tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân.....	20
2.1.1.2. Thu nhập của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân	20
2.1.1.3. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân.....	21
2.1.1.4. Tài sản vợ chồng được tặng cho chung, thừa kế chung	22
2.1.1.5 Quyền sử dụng đất vợ chồng có được sau khi kết hôn	22
2.1.1.6 Tài sản được suy đoán là tài sản chung	23
2.1.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung.....	24
2.1.2.1 Quyền của vợ chồng đối với tài sản chung	24
2.1.2.2. Nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản	27

2.1.3. Chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật HN&GD	28
2.1.3.1. Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân	28
2.2. Tài sản riêng của vợ, chồng	38
2.2.1. Căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng	38
2.2.1.1 Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà mỗi bên vợ, chồng có từ trước khi kết hôn:	39
2.2.1.2 Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân:.....	39
2.2.1.3 Tài sản riêng của vợ, chồng gồm đồ dùng, tư trang cá nhân:.....	40
2.2.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản riêng	40
2.2.2.1. Quyền của vợ, chồng đối với tài sản riêng.....	40
2.2.2.2. Nghĩa vụ riêng của vợ, chồng về tài sản	43
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG	45
3.1 Những kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng	45
3.1.1 Quy định về căn cứ xác định tài sản chung và việc chia tài sản chung của vợ chồng	45
3.1.2. Quy định về nhập tài sản riêng của vợ hoặc chồng vào tài sản chung	49
3.1.3 Trách nhiệm liên đới giữa vợ và chồng khi một bên vợ hoặc chồng tham gia vào giao dịch dân sự	50
3.1.4. Quy định về áp dụng tập quán để phân chia tài sản chung của vợ chồng	53
3.2. Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng	54
3.2.1. Phát huy vai trò của công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng.....	54
3.2.2. Giải pháp nhằm nâng cao chất lượng xét xử các vụ việc liên quan tới chế độ tài sản của vợ chồng	55
KẾT LUẬN	57
DANH MỤC THAM KHẢO	59

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Tài sản có ý nghĩa quan trọng đối với sự ổn định và phát triển của mỗi gia đình. Bởi lẽ, trong cuộc sống chung, vợ và chồng phải thực hiện những quan hệ về tài sản nhằm đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của gia đình. Những quan hệ này được pháp luật hôn nhân và gia đình của mỗi nước điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống, đạo đức, tập quán của quốc gia đó.

Mặt khác, tài sản không chỉ gắn liền với những lợi ích thiết thực của hai bên vợ, chồng, mà còn liên quan đến người thứ ba, đặc biệt là khi vợ chồng tham gia vào hoạt động giao dịch dân sự, kinh doanh thương mại. Chính vì thế mà vấn đề này lúc nào cũng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, phổ biến nhất là sau khi vợ chồng ly hôn. Thực tiễn xét xử cho thấy, phần lớn các tranh chấp của vợ chồng có liên quan đến tài sản.

Chế độ tài sản của vợ chồng là một chế định quan trọng của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay đã có nhiều quy định về chế độ tài sản của vợ chồng góp phần vào sự ổn định các quan hệ hôn nhân và gia đình. Theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng đã trở thành một trong những nội dung quan trọng mà Luật hôn nhân và gia đình cần xây dựng, hoàn thiện. Chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm tổng hợp các quy định của pháp luật về căn cứ xác lập tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng, nguyên tắc phân chia tài sản vợ chồng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được được pháp luật điều chỉnh vấn đề tài sản của vợ chồng, quá trình thực hiện và áp dụng Luật hôn nhân và gia đình hiện hành về chế độ tài sản của vợ chồng cho thấy vẫn còn những bất cập vướng mắc. Nguyên nhân của những bất cập vướng mắc đó có nhiều trong đó chúng ta cần kể đến một số quy định về chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật hôn nhân và gia đình mới chỉ dừng ở tính chất định khung, văn bản hướng dẫn còn thiếu chưa cụ thể và đặc biệt là chưa theo kịp tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Với đề tài “*Nghiên cứu chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*”, luận văn làm rõ hơn những quy định của pháp luật điều chỉnh chế độ tài sản của vợ chồng, cơ sở lý luận và thực tiễn của việc quy định của pháp luật điều chỉnh chế độ tài sản của vợ chồng và đưa ra những điểm hợp lý hay không hợp lý. Từ đó, luận văn đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong thời gian qua, ở nước ta đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng. Có thể phân loại các công trình nghiên cứu này thành ba nhóm lớn như sau:

Nhóm các luận văn luận án: Các công trình nghiên cứu tiêu biểu trong nhóm này có: *Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình* (Nguyễn Văn Cừ, Luận án Tiến sĩ, 2005); *Xác định chế độ tài sản của vợ chồng – một số vấn đề lý luận và thực tiễn* (Nguyễn Hồng Hải, Luận văn Thạc sĩ, 2002); *Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 – Thành tựu, vướng mắc và hoàn thiện* (Trần Thị Thuỳ Liên, Luận văn Thạc sĩ, năm 2012); *Chia tài sản chung của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam – Thực tiễn và áp dụng hướng hoàn thiện* (Nguyễn Thị Hạnh, Luận văn Thạc sĩ, 2012).

Nhóm giáo trình, sách chuyên khảo: Trong nhóm này phải kể đến một số công trình tiêu biểu như: *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam* (Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, 2008); *Giáo trình Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự* (Học viện Tư pháp, Nxb Công an nhân dân, 2007); *Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam* (Nguyễn Ngọc Điện, Nxb Trẻ, 2004); *Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam* (Nguyễn Văn Cừ, Nxb Tư pháp, 2008); *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật HN&GD năm 2000* (Nguyễn Văn Cừ - Ngô Thị Hương, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2002).

Nhóm các bài viết trên các báo, tạp chí: Có thể kể đến một số bài như: *Hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân* (Nguyễn Phương Lan, 2002, Tạp chí Luật học, số 6); *Bàn thêm về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo pháp luật hôn nhân gia đình hiện hành* (Nguyễn Hồng Hải, 2003, Tạp chí Luật học, số 5); *Chế độ tài sản theo thoả thuận của vợ chồng liên hệ từ pháp luật nước ngoài đến pháp luật Việt Nam* (Bùi Minh Hồng, 2009, Tạp chí Luật học, số 11).

Trong các công trình trên, có công trình có phạm vi nghiên cứu rộng, có công trình chỉ giải quyết một khía cạnh nhỏ trong vấn đề tài sản vợ chồng, có công trình nghiên cứu riêng và chuyên sâu về chế độ tài sản của vợ chồng. Song, các công trình này cho dù có những nội dung ưu việt, tiên tiến nhưng cũng còn nhiều vấn đề không bắt kịp nhịp sống xã hội vốn luôn chuyển biến ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống vợ chồng, đặc biệt là vấn đề tài sản.

Luận văn đi vào nghiên cứu một cách toàn diện, có tính hệ thống về chế độ tài sản của vợ chồng qua từng thời kỳ phát triển.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

Nghiên cứu đề tài “ Nghiên cứu về chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam” nhằm những mục đích:

Phân tích và đánh giá việc áp dụng pháp luật, nhận dạng những thuận lợi cũng như những bất cập, hạn chế trong quá trình áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng, trên cơ sở đó chỉ ra những điểm còn thiếu sót, chưa phù hợp của luật thực định và của quá trình áp dụng luật vào thực tiễn. Từ đó, luận văn đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng.

Với mục đích trên, luận văn xác định những nhiệm vụ cơ bản sau:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng.
- Nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về chế độ tài sản của vợ chồng.
- Tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng qua hoạt động xét xử của ngành Tòa án giải quyết các tranh chấp từ quan hệ HN&GD liên quan trực tiếp về vấn đề tài sản giữa vợ và chồng;
- Tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng tại các Văn phòng công chứng thông qua hoạt động công chứng các hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng. Qua đó, đánh giá về những thành công và hạn chế của việc áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng.
- Trên cơ sở phân tích nội dung và thực tiễn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật thực định, luận văn kiến nghị một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng dưới góc độ pháp luật và áp dụng pháp luật.

4. Phạm vi nghiên cứu

Trong khuôn khổ của một luận văn, luận văn tập trung vào một số vấn đề sau:

- Quy định của pháp luật Việt Nam về chế độ tài sản của vợ chồng. Trong đó tập trung chủ yếu vào chế độ tài sản của vợ chồng được quy định trong Luật HN&GD hiện hành và một số văn bản pháp luật khác có liên quan.
- Thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật hiện hành về chế độ tài sản của vợ chồng. Trong đó, tập trung vào một số vấn đề khó khăn, vướng mắc, điển

hình,... tìm hiểu và nghiên cứu những ví dụ cụ thể, những bản án thực tế từ đó bình luận và phân tích những nguyên nhân chính làm giảm hiệu quả áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng trong thực tế.

- Nghiên cứu một số quy định của pháp luật các nước trên thế giới về chế độ tài sản của vợ chồng, có sự so sánh và đối chiếu với pháp luật Việt Nam, qua đó tiếp thu những điểm tiến bộ và phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, em sử dụng phối hợp nhiều các phương pháp nghiên cứu khác nhau như :

- Phương pháp lịch sử được sử dụng khi nghiên cứu, tìm hiểu chế độ tài sản của vợ chồng thông qua các thời kỳ ở Việt Nam.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng khi phân tích các vấn đề liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng và khái quát những nội dung cơ bản được nghiên cứu trong luận văn.

- Phương pháp so sánh được thực hiện nhằm tìm hiểu quy định của pháp luật hiện hành với hệ thống pháp luật trước đây của Việt Nam cũng như pháp luật của một số nước khác quy định về chế độ tài sản của vợ chồng.

- Phương pháp thống kê được thực hiện trong quá trình khảo sát thực tiễn.

6. Những điểm mới của luận văn

- Luận văn hệ thống hoá và phân tích khái niệm về chế độ tài sản của vợ chồng.

- Luận văn khái quát và phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của các quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng.

- Từ những ví dụ cụ thể về thực tiễn áp dụng pháp luật, luận văn nhận dạng những quy định chưa phù hợp, những điểm còn khiếm khuyết của pháp luật hiện hành về chế độ tài sản của vợ chồng cả dưới góc độ pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật. Đồng thời, luận văn đưa ra và phân tích một số yếu tố khác tác động vào và làm giảm hiệu quả áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng. Trên cơ sở đó, luận văn kiến nghị một số giải pháp có tính chất khả thi nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật và tiến tới hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn

Ý nghĩa khoa học:

- Luận văn góp phần nêu lên những thành tựu đã đạt được trong quá trình áp dụng pháp luật quy định về chế độ tài sản của vợ chồng.

- Luận văn là cơ sở tham khảo cho các công trình nghiên cứu sau này về chế độ tài sản của vợ chồng.

Ý nghĩa thực tiễn:

Nội dung của luận văn có ý nghĩa thiết thực cho mọi cá nhân, đặc biệt là cho các cặp vợ chồng tìm hiểu các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng; biết được cơ sở pháp lý tạo lập các loại tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ cụ thể của vợ, chồng đối với những loại tài sản này; các trường hợp và nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng.... Từ đó qua luận văn này em mong sẽ góp phần để mỗi cá nhân và gia đình thực hiện pháp luật, xây dựng gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc, bền vững.

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và danh mục tài liệu Tham khảo, nội dung của luận văn gồm ba chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng.

Chương 2: Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về phân chia tài sản của vợ chồng

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

1.1 Khái niệm, đặc điểm, vai trò và ý nghĩa của chế độ tài sản vợ chồng

1.1.1 Khái niệm chế độ tài sản vợ chồng

Tài sản là cơ sở kinh tế cho sự tồn tại và phát triển của mỗi gia đình. Kể từ khi bắt đầu cuộc sống hôn nhân, vợ chồng phải cùng nhau lao động, sản xuất, kinh doanh... để tạo ra của cải vật chất, đảm bảo nhu thiết để chăm sóc, giáo dục con cái. Vì vậy, bên cạnh quan hệ nhân thân, giữa vợ chồng còn tồn tại quan hệ tài sản. Trong đó, quan hệ tài sản hiểu theo nghĩa hẹp chính là quan hệ sở hữu tài sản. Nội dung của quan hệ sở hữu tài sản giữa vợ chồng bao gồm: việc xác định tài sản là tài sản chung của vợ chồng hay tài sản riêng của vợ, tài sản riêng của chồng; xác định quyền và nghĩa vụ đối với tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng và việc chia tài sản chung của vợ chồng trong những trường hợp nhất định. ^{[[5] tr 1]}

Khoản 1 Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định: “ Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác”^[13]. Bên cạnh đó, BLDS cũng quy định cụ thể quyền sở hữu (chiếm hữu, sử dụng, định đoạt) của cá nhân. Cá nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản do mình tạo ra, tài sản được thừa kế tặng cho.

Vợ chồng với tư cách là một cá nhân, có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Xét về mặt lý thuyết, có thể áp dụng các quy định của Hiến pháp và BLDS để điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản giữa vợ, chồng như những công dân khác không phải là vợ, chồng. Tuy nhiên, trong thực tiễn do tính chất đặc biệt trong quan hệ hôn nhân gia đình là vợ chồng cùng chung sống với nhau, cùng lao động tạo ra của cải vật chất để duy trì, phát triển gia đình, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái, nên quan hệ sở hữu tài sản giữa vợ chồng ngoài việc đảm bảo quyền sở hữu tài sản giữa vợ chồng ngoài việc đảm bảo quyền sở hữu tài sản của cá nhân vợ, chồng phải đồng thời đảm bảo lợi ích chung của vợ chồng (đảm bảo đời sống chung của vợ chồng). Do đó, không thể áp dụng các quy định của Hiến pháp và BLDS để điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản giữa vợ và chồng. Nói cách khác, tính chất đặc biệt của mối quan hệ giữa vợ và chồng đòi hỏi những quy định riêng nhằm điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản

của vợ chồng. Tổng hợp những quy định này chính là chế độ tài sản của vợ chồng. Có thể đưa ra khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng như sau:

Chế độ tài sản của vợ chồng là tổng hợp các quy phạm pháp luật hoặc thoả thuận của vợ chồng về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng gồm: căn cứ xác lập tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản giữa vợ và chồng^[1]

Chế độ tài sản của vợ chồng luôn có vai trò quan trọng trong pháp luật hôn nhân và gia đình của tất cả các quốc gia trên thế giới. Pháp luật của mỗi quốc gia điều chỉnh chế độ tài sản phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống, đạo đức, tạo quán... của mình. Thông thường pháp luật các nước quy định hai loại chế độ tài sản vợ chồng là chế độ tài sản vợ chồng theo thoả thuận (chế độ tài sản ước định) và chế độ tài sản vợ chồng pháp định. Sở dĩ có hai loại chế độ tài sản vợ chồng là vì hôn nhân được xác lập do hai bên nam, nữ thoả thuận giao ước trên cơ sở tự do, tự nguyện. Theo đó, vợ chồng đương nhiên có quyền thoả thuận với nhau về các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của mình, trong đó có quan hệ tài sản vợ và chồng. Vì vậy, một mặt pháp luật dự liệu một chế độ tài sản của vợ chồng, mặt khác quy định vợ chồng có quyền thoả thuận với nhau về tài sản (lập hôn ước). Chế độ tài sản do pháp luật dự liệu có hiệu lực khi hai vợ chồng không lập hôn ước hoặc hôn ước đã bị vô hiệu do vi phạm những quy định của pháp luật.

[[5] tr 2]

Ở Việt Nam, trước khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, duy trì duy nhất một chế độ tài sản pháp định đối với vợ chồng. Chế độ tài sản vợ chồng theo thoả thuận được quy định lần đầu tiên tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 với nội dung trước khi kết hôn vợ, chồng có thể thoả thuận với nhau về tài sản chung, tài sản riêng, quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng; các trường hợp và nguyên tắc phân chia tài sản giữa và chồng. Trong bản thoả thuận, vợ chồng thoả thuận lựa chọn chế độ cộng đồng (có tài sản chung) hoặc chế độ phân sản (không có tài sản chung) để duy trì và đảm bảo thực hiện trong suốt thời kỳ hôn nhân. Trong chế độ cộng đồng có sự tồn tại của khối tài sản chung của vợ chồng sẽ thoả thuận với nhau về thành phần khối tài sản chung của vợ chồng tài sản riêng của vợ chồng (nếu có), quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng, việc phân chia tài sản chung của vợ chồng... Trong chế độ phân sản giữa vợ chồng không tồn tại khối tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng thoả thuận với nhau về việc đóng góp tài sản riêng để

đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái... Có thể thấy rằng đặc điểm của chế độ tài sản vợ chồng theo thoả thuận là việc thoả thuận giữa vợ chồng phải được thực hiện trước khi kết hôn và những thoả thuận sửa đổi thay đổi chế độ tài sản theo thoả thuận (sửa đổi, thay đổi nội dung hôn ước).

Tuy nhiên, không phải cặp vợ chồng nào khi xác lập quan hệ hôn nhân cũng thoả thuận về tài sản của vợ, chồng. Do đó, pháp luật phải tap ra một giải pháp dành cho các cặp vợ chồng khi xác lập quan hệ hôn nhân không lập hôn ước. Giải pháp này được gọi là chế độ tài sản vợ chồng pháp định. Chế độ tài sản pháp định được tất cả các nước dự liệu trong hệ thống pháp luật của mình. ^{[[5] tr 2]}

1.1.2 Đặc điểm của chế độ tài sản vợ chồng

Có bốn đặc điểm:

- Thứ nhất: Chủ thể của quan hệ sở hữu trong chế độ tài sản này phải có đầy đủ năng lực chủ thể và phải tuân thủ các điều kiện kết hôn được quy định trong pháp luật HN&GD.

- Thứ hai: Quy định về chế độ tài sản của vợ chồng nhằm bảo đảm quyền lợi của gia đình; tạo điều kiện để vợ chồng chủ động thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Thứ ba: Chế độ tài sản của vợ chồng chỉ tồn tại trong thời kỳ hôn nhân.

- Thứ tư: Chế độ tài sản của vợ chồng cũng mang những đặc thù riêng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ thể, như quyền định đoạt tài sản bị hạn chế trong một số trường hợp (ví dụ, nếu tài sản riêng đang là nguồn sống duy nhất của cả gia đình, khi định đoạt liên quan đến tài sản này thì phải có thoả thuận của hai vợ chồng). ^{[[15] tr 8]}

*** Đặc điểm riêng**

Ngoài các đặc điểm chung trên, chế độ tài sản thoả thuận hay còn gọi là “hôn ước” còn có đặc điểm tạo nên sự khác biệt với chế độ tài sản khác, làm nên dấu ấn riêng của nó. Đó là:

+) Hôn ước phải do hai bên nam nữ tự nguyện thoả thuận.

+) Hôn ước phải được lập nên trước khi kết hôn, tuy nhiên nó chỉ phát sinh hiệu lực trong thời kì hôn nhân.

+) Hôn ước phải được xác nhận tính hợp pháp bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.1.3 Vai trò của chế độ tài sản vợ chồng

Một là, chế độ tài sản được pháp luật ghi nhận (dù là chế độ tài sản theo thoả thuận – chế độ tài sản ước định, hay theo căn cứ của pháp luật – chế độ tài sản pháp định) nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản của vợ chồng, tạo điều kiện để vợ chồng có những cách “xử sự” theo yêu cầu của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội.

Hai là, trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình Luật Hôn nhân và Gia đình điều chỉnh các quan hệ về nhân thân và tài sản giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và các con, giữa các thành viên khác trong gia đình. Việc thực hiện và áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng góp phần củng cố, bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ chồng và giữa các thành viên của gia đình với nhau.

Ba là, chế độ tài sản của vợ chồng góp phần điều tiết, ổn định quan hệ tài sản trong giao lưu dân sự, kinh tế, thương mại. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng phải ký kết rất nhiều hợp đồng dân sự với người khác, nhờ có chế độ tài sản của vợ chồng, các giao dịch đó được đảm bảo thực hiện, quyền lợi của vợ chồng, của người tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng được bảo vệ.^[3]

1.1.4 Ý nghĩa của chế độ tài sản vợ chồng

- Chế độ tài sản của vợ chồng với ý nghĩa là một chế định trong pháp luật về HN&GD. Nhìn vào chế độ tài sản của vợ chồng được quy định trong pháp luật của Nhà nước, người ta có thể nhận biết được trình độ phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội (tính khách quan) và ý chí của Nhà nước thể hiện bản chất của chế độ xã hội đó (tính chủ quan).

- Chế độ tài sản của vợ chồng được quy định trong pháp luật có ý nghĩa nhằm xác định các loại tài sản trong quan hệ giữa vợ chồng và gia đình. Khi hai bên nam nữ kết hôn với nhau và trở thành vợ chồng, chế độ tài sản của vợ chồng được liệt với những thành phần tài sản của vợ chồng. Dù vợ chồng có lựa chọn chế độ tài sản ước định hay chế độ tài sản pháp định luôn được pháp luật quy định rõ.

- Việc phân định các loại tài sản trong quan hệ giữa vợ và chồng của chế độ tài sản còn nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ của các bên vợ, chồng đối với các loại tài sản của vợ chồng.

- Chế độ tài sản của vợ chồng được sử dụng với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng với nhau hoặc với những người khác trong thực tế, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng về tài sản cho

các bên vợ chồng hoặc người thứ ba tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng.^[3]

1.2 Nội dung các loại chế độ tài sản của vợ chồng

1.2.1. Chế độ tài sản dựa trên sự thoả thuận của vợ chồng (chế độ tài sản ước định)

- Đây là loại chế độ tài sản dựa trên sự thoả thuận của vợ chồng (hôn ước). Miễn sao sự thoả thuận đó không trái với trật tự công cộng, với đạo đức, với thuần phong mỹ tục và những quy định của pháp luật.

- Hệ thống pháp luật về HN&GD của Nhà nước ta từ năm 1945 đến Luật HN&GD năm 2000 không quy định về loại chế độ tài sản này. Hiện nay, Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã bổ sung quy định về áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng: “*Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thoả thuận*”. Quy định rõ hơn tại Mục 3 Chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận.

1.2.2. Chế độ tài sản của vợ chồng theo các căn cứ quy định của pháp luật (chế độ tài sản pháp định)

***Khái niệm:** Do tính chất phức tạp, nhạy cảm của quan hệ hôn nhân gia đình, đặc biệt là vấn đề tài sản trong quan hệ hôn nhân gia đình, thực tiễn cho thấy hầu hết các tranh chấp phát sinh trong quan hệ hôn nhân có liên quan đến tranh chấp tài sản vợ chồng. Trong khi đó các tranh chấp về tài sản giữa vợ, chồng luôn là loại việc phức tạp, khó khăn. Đối với những cặp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng trước khi kết hôn thì việc giải quyết các vấn đề tài sản giữa vợ và chồng thực hiện theo thỏa thuận của hai bên vợ chồng. Tuy nhiên, thực tế không phải cặp vợ chồng nào cũng thỏa thuận trước về vấn đề tài sản của vợ chồng. Hoặc có trường hợp thỏa thuận về tài sản của vợ chồng bị vô hiệu do vi phạm các quy định chung của pháp luật. Vì thế, pháp luật đã dự liệu các quy định cụ thể để áp dụng cho những cặp vợ, chồng không thỏa thuận trước hoặc thỏa thuận bị vô hiệu, nhằm điều chỉnh các quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng. Các quy định điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng phải đảm bảo lợi ích chung của gia đình. Khi hôn nhân được xác lập, vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình, chăm sóc, nuôi dạy con cái, đảm bảo những nhu cầu về vật chất và tinh thần cho mỗi thành viên trong gia đình. Đồng thời, trong thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng thường xuyên phải thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản phục vụ cho sự tồn tại phát triển của gia đình. Để làm được điều đó vợ chồng cần phải có

tài sản, sản nghiệp chung. Do đó, cần thiết phải có những quy định về tài sản chung của vợ chồng, cũng như quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung. Bên cạnh việc đảm bảo lợi ích chung của gia đình, việc đảm bảo quyền và lợi ích của cá nhân vợ, chồng là một vấn đề quan trọng. Vì quyền sở hữu tài sản của mỗi cá nhân là quyền hiến định, việc xác lập quyền sở hữu riêng đối với tài sản theo quy định của pháp luật phải được Luật HN&GD tôn trọng. Hơn nữa, ngoài việc chăm lo cho đời sống chung của gia đình, vợ, chồng còn có những nhu cầu thiết yếu riêng, tài sản riêng của vợ, chồng được dùng để đáp ứng nhu cầu riêng. Do đó, quy định về tài sản riêng của vợ chồng, quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản riêng là tất yếu khách quan. Các quy định điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản vợ chồng còn phải đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ. Từ khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời và bắt đầu từ Hiến pháp năm 1946, quyền bình đẳng của phụ nữ: “đàn bà ngang quyền với đàn ông” được ghi nhận thành một nguyên tắc cơ bản. Pháp luật HN&GD cũng cụ thể hóa nguyên tắc này thành những quy định cụ thể trong quan hệ giữa vợ và chồng nói chung và trong quan hệ sở hữu tài sản vợ chồng nói riêng. Trên cơ sở đó, quy định điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng ra đời cụ thể hóa quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản giữa vợ và chồng theo luật định. Nội dung của quyền bình đẳng giữa vợ, chồng trong quan hệ sở hữu tài sản, bao gồm: vợ chồng có quyền bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ đối với tài sản chung, tài sản riêng, về phân chia tài sản chung của vợ chồng. Tổng hợp những quy định điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng nêu trên tạo thành chế độ tài sản vợ chồng pháp định. Trong lịch sử lập pháp của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam tồn tại những loại chế độ tài sản vợ chồng cơ bản như sau:

- Chế độ tài sản cộng đồng:

+ Chế độ cộng đồng toàn sản: Nội dung của chế độ cộng đồng toàn sản là tất cả các tài sản mà vợ, chồng có được trước và trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng. Trong quan hệ tài sản giữa vợ, chồng không tồn tại tài sản riêng của vợ chồng. Theo đó, tài sản chung của vợ chồng bao gồm: tài sản vợ, chồng tạo ra, được tặng cho, thừa kế trước khi kết hôn; tài sản do vợ chồng cùng nhau tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, không tính đến nguồn gốc, công sức của mỗi bên; tài sản vợ, chồng được tặng cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn

nhân. Ở Việt Nam, chế độ cộng đồng toàn sản được quy định trong Luật GD của chính quyền Ngô Đình Diệm, Luật HN&GD năm 1959.

+ Chế độ cộng đồng động sản và tạo sản là chế độ tài sản trong đó, khối tài sản chung của vợ chồng bao gồm tất cả các động sản của vợ chồng có trước khi kết hôn, trong thời kỳ hôn nhân và bất động sản mà vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân. Chế độ cộng đồng động sản và tạo sản được quy định trong BLDS năm 1804 của Cộng hòa Pháp. Ở Việt Nam, dưới chế độ ngự quyền Sài Gòn, Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 được ban hành dưới chế độ Nguyễn Khánh và BLDS năm 1972 quy định chế độ tài sản vợ chồng pháp định là chế độ cộng đồng động sản và tạo sản. Theo đó, khối tài sản chung của vợ chồng gồm có: Động sản thuộc quyền sở hữu của mỗi bên vợ, chồng khi kết hôn; các động sản do vợ, chồng được thừa kế, tặng cho trong thời kỳ hôn nhân; động sản và bất động sản do vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân; hoa lợi thu được từ tài sản mà vợ chồng có được trước và trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài khối tài sản chung, vợ, chồng còn có tài sản riêng là bất động sản của vợ, chồng trước khi kết hôn và bất động sản vợ, chồng được tặng cho, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân. Sắc luật cũng quy định quyền và nghĩa vụ đối với tài sản chung, tài sản riêng

+ Chế độ cộng đồng tạo sản là chế độ tài sản, trong đó, khối tài sản chung của vợ chồng chỉ bao gồm tài sản mà vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân và các loại hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản chung của vợ chồng. Chế độ cộng đồng tạo sản được quy định tại các điều từ Điều 1400 đến Điều 1408 Đạo luật số 65-570 ngày 13/7/1965 của Pháp, Điều 13 Luật Hôn nhân năm 1980 của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Điều 762 BLDS Nhật Bản và một số văn bản luật khác như Bộ luật Dân sự và thương mại Thái Lan, Bungari... Ở Việt Nam, chế độ cộng đồng tạo sản được quy định tại Luật HN&GD năm 1986 (Điều 14, 15, 16) và Luật HN &GD năm 2000 (Điều 27, 28, 32, 33)

- Chế độ phân sản là chế độ tài sản trong đó không tồn tại khối tài sản chung của vợ chồng, tất cả tài sản vợ chồng có được trước khi kết hôn và sau khi kết hôn đều là tài sản riêng của vợ, chồng. Đối với chế độ tài sản này pháp luật còn quy định quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong việc đóng góp tài sản để đảm bảo nhu cầu thiết yếu của vợ chồng, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con cái, cấp dưỡng lẫn nhau... Chế độ tài sản này đã từng được áp dụng ở Italia và Anh.

Nhìn chung, dù quy định chế độ tài sản nào thì pháp luật cũng dự liệu các căn cứ xác định các loại tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản và việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy, chế độ tài sản vợ chồng pháp định được pháp luật dự liệu từ trước do tính chất và mục đích của quan hệ hôn nhân gia đình, đồng thời phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế xã hội, phong tục tập quán, truyền thống văn hoá của mỗi quốc gia. Với tư cách là một loại chế độ tài sản vợ chồng, chế độ tài sản vợ chồng pháp định cũng bao gồm đầy đủ các nội dung của chế độ tài sản vợ chồng như: quy định về căn cứ xác lập tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng, các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản giữa vợ và chồng. Trên cơ sở những lập luận trên, sau đây là khái niệm về chế độ tài sản vợ chồng pháp định:

Chế độ tài sản vợ chồng pháp định là chế độ tài sản vợ chồng do pháp luật đã dự liệu từ trước về căn cứ xác định các loại tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng (nếu có); quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với từng loại tài sản đó trong mối quan hệ giữa hai vợ chồng và trong quan hệ người thứ ba; các trường hợp và nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng; phương thức thanh toán liên quan đến các khoản nợ chung hay riêng của vợ chồng. ^{[[3] Tr 3 – 7]}

***Đặc điểm**

Xuất phát từ tính chất được pháp luật dự liệu từ trước chế độ tài sản pháp định có những đặc điểm riêng biệt so với chế độ tài sản ước định như sau:

Thứ nhất, về cơ sở pháp lý, chế độ tài sản pháp định được quy định trong pháp luật hôn nhân và gia đình, trong đó quy định cụ thể căn cứ xác lập, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản nguyên tắc phân chia tài sản. Theo đó, chế độ tài sản vợ chồng pháp định khác biệt hoàn toàn so với chế độ tài sản vợ chồng theo thoả thuận ở tính chất tự do thoả thuận của vợ chồng. Cụ thể là, trong chế độ tài sản vợ chồng theo thoả thuận vợ, chồng thoả thuận với nhau về tài sản chung, tài sản riêng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và các giao dịch có liên quan, tài sản để đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình; nguyên tắc phân chia tài sản. Còn trong chế độ tài sản vợ chồng pháp định, các nội dung trên được pháp luật quy định cụ thể.

Thứ hai, về hình thức sở hữu đối với tài sản chung ở Việt Nam khác với chế độ tài sản vợ chồng theo thoả thuận là vợ chồng có thể thoả thuận với nhau về hình thức sở hữu đối với tài sản chung, trong chế độ tài sản của vợ chồng pháp

định chỉ có duy nhất một hình thức là sở hữu chung hợp nhất. Điều này xuất phát từ mục đích của quan hệ hôn nhân là vợ chồng yêu thương chăm sóc lẫn nhau, chăm sóc nuôi dạy con cái, vợ chồng phải có nghĩa vụ đóng góp tiền bạc đảm bảo đời sống chung của gia đình. Theo đó toàn bộ tài sản do vợ, chồng tạo ra thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, quyền sử dụng đất vợ, chồng có được sau khi kết hôn (trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng), đều là tài sản chung của vợ chồng không phân biệt công sức đóng góp của các bên.

Thứ ba, về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong chế độ tài sản của vợ chồng pháp định theo luật hôn nhân và gia đình, vợ chồng có quyền và nghĩa vụ bình đẳng với nhau trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản chung, quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Đối với tài sản riêng (nếu có), vợ chồng có quyền sở hữu (quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt) đối với tài sản riêng đó; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Tuy nhiên, quyền sở hữu đối với tài sản riêng bị hạn chế trong một số trường hợp, ví dụ như: “ Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của vợ, chồng”; “Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu cần thiết yếu của gia đình vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên”. Trong khi đó, chế độ tài sản vợ chồng theo thoả thuận, quyền sở hữu đối với tài sản riêng của vợ, chồng không bị hạn chế trong những trường hợp nêu trên, vợ chồng có thể tự do thoả thuận về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với từng loại tài sản. ^{[[5] tr 7]}

***Ý nghĩa:**

Chế độ tài sản vợ chồng pháp định phản ánh trung thực và chính xác trình độ phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội và ý chí của mỗi nước. Trong mỗi quốc gia, mỗi chế độ xã hội luôn có một chế độ hôn nhân và gia đình tương ứng được xác lập bằng quy định pháp luật hoặc thừa nhận bằng tập quán, trong đó có thể chế độ tài sản vợ chồng pháp định. Ví dụ như BLDS Pháp năm 1804 thể hiện quan điểm người phụ nữ không có năng lực pháp lý. Trong xã hội phong kiến pháp luật cũng thừa nhận và bảo vệ sự bất công, bất bình đẳng giữa nam và nữ, người phụ nữ trong gia đình hoàn toàn bị lệ thuộc vào người chồng. Người chồng là đại diện cho quyền lợi gia đình, đại diện cho ý chí của gia đình, có quyền ký kết bất kỳ hợp đồng, giao ước liên quan đến tài sản của vợ chồng mà không cần sự đồng ý của người vợ. Ngược lại, người vợ phải được chồng cho phép mới được ký kết, thực hiện giao ước, chỉ được đại diện trong những nhu cầu gia vụ hoặc ký kết giao ước trong trường hợp người chồng uỷ quyền.

Như vậy, chế độ tài sản vợ chồng pháp định trong cổ luật và tục lệ ở Việt Nam là chế độ cộng đồng toàn sản, cụ thể là toàn bộ tài sản của vợ chồng trước khi kết hôn và tài sản do vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân tạo thành một khối tài sản chung của vợ chồng, khối tài sản này được đặt dưới sự quản lý của người chồng. ^{[[5] tr 9 – 13]}

1.3. Khái quát chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.

1.3.1. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ phong kiến.

Chế độ tài sản của vợ chồng được áp dụng trong thời kỳ phong kiến và tục lệ ở Việt Nam là chế độ cộng đồng toàn sản. Với quan điểm coi điền sản là chính yếu, Quốc triều Hình luật đã quy định thành phần khối tài sản chung của vợ chồng gồm ba loại: Phu điền sản, thê điền sản, tân tảo điền sản.

Tất cả các tài sản này được đặt dưới sự quản lý của người chồng - chủ gia đình. Tuy vậy, pháp luật thời Lê và tục lệ cũng dành cho người vợ được tham gia vào việc quản trị tài sản chung của vợ chồng. ^{[[15] tr10)}

1.3.2. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ Pháp thuộc

Các văn bản pháp luật dân sự do thực dân Pháp ban hành và áp dụng ở nước ta trước năm 1945. Chế độ tài sản của vợ chồng được quy định và áp dụng trong Bộ luật dân sự Bắc kỳ năm 1931 và Bộ luật dân sự Trung kỳ năm 1936 là chế độ cộng đồng toàn sản. Còn ở miền Nam, Tập dân luật Giản yếu Nam kỳ năm 1883

không dự liệu cụ thể về chế độ tài sản của vợ chồng, nên được áp dụng theo án lệ, cho đến ngày ra đời Luật gia đình ngày 2/1/1959 dưới chế độ Ngô Đình Diệm. [[15]tr10]

1.3.3. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật HN&GD của nước ta từ Cách mạng tháng Tám (1945) đến nay

Các điều kiện kinh tế - xã hội và thực tế các quan hệ HN&GD, theo thời gian, Nhà nước ta ban hành các văn bản pháp luật về HN&GD, quy định về chế độ tài sản của vợ chồng; từ chỗ chưa quy định cụ thể, đến dần hoàn thiện và phù hợp với đời sống kinh tế, xã hội, có tính khả thi cao. Từ Luật HN&GD năm 1959, đến Luật HN&GD năm 1986, 2000 và 2014. Trong đó, vợ chồng có quyền bình đẳng khi thực hiện quyền sở hữu và định đoạt tài sản chung.

Từ 1954 - 1975 do đất nước bị chia cắt làm hai miền, ở miền Nam thời kỳ này áp dụng ba văn bản luật được chế độ nguy quyền Sài Gòn ban hành. Trong đó, Luật gia đình ngày 2/1/1959 dưới chế độ Ngô Đình Diệm đã dự liệu chế độ cộng đồng toàn sản giữa vợ chồng, còn Sắc luật số 15/64 và BLDS năm 1972 dự liệu chế độ cộng đồng động sản và tạo sản ^[15] tr11]

*Chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam trước năm 1975:

Trong thời kỳ Pháp thuộc, luật pháp về dân sự ở Việt Nam mang đậm dấu ấn của Bộ luật dân sự Napoléon. Trong ba bộ dân luật được áp dụng ở ba miền Bắc, Trung, Nam, Bộ dân luật Bắc và Bộ dân luật Trung đã ghi chép những nguyên tắc cơ bản của BLDS Pháp như: quyền tự do lập hôn ước và tính chất không thay đổi của chế độ hôn sản. Ví dụ: Điều 104 Tiết thứ IV thiên thứ V quyền thứ nhất Dân luật Bắc kì qui định rằng: “Về đường tài sản, pháp luật chỉ can thiệp đến toàn thể vợ chồng là khi nào vợ chồng không có tùy ý lập ước riêng với nhau mà thôi, miễn là ước riêng ấy không được trái với phong tục và trái với quyền lợi người chồng là người chủ trương trong đoàn thể”. Dân luật giản yếu Nam kì không có ghi nhận về hôn ước cũng như vấn đề tài sản vợ chồng tuy nhiên án lệ ở Nam kì trong thời kì này lại “luôn luôn nhắc lại nguyên tắc tự do lập hôn ước mà các tòa án Pháp coi là lẽ đương nhiên được áp dụng trong khi không có luật viết”

Trong giai đoạn đất nước bị chia cắt thành hai miền Nam – Bắc, pháp luật về vấn đề này ở hai miền thể hiện những nội dung trái chiều. Luật hôn nhân và gia đình ngày 29 tháng 12 năm 1959 ở Miền Bắc chỉ quy định về một hình thức của chế độ tài sản pháp định (chế độ cộng đồng toàn sản), và vì thế, không có một quy

định nào về quyền lập hôn ước của vợ chồng. Trong khi đó, ở Miền Nam, hai đạo luật đã được lần lượt ban hành để điều chỉnh các quan hệ dân sự, gia đình (Luật gia đình ngày 02 tháng 1 năm 1959, Bộ dân luật ngày 20 tháng 12 năm 1972), đều thừa nhận quyền tự do lập hôn ước của vợ chồng và chế độ tài sản chung theo luật định chỉ được áp dụng khi vợ chồng không lập hôn ước. Cụ thể, Điều 45 Luật Gia Đình 1959 qui định: “Luật lệ chỉ qui định phu phụ tài sản khi nào vợ chồng không có lập hôn ước mà họ muốn làm ra sao cũng được miễn là không trái với phong hóa, trật tự công và quyền lợi của con”. Nguyên tắc luật chỉ can thiệp vào chế độ tài sản vợ chồng khi vợ chồng không lập hôn ước đã được thể hiện ngay tại đây, đây cũng là một qui định tương đối tiến bộ bởi quyền gia trưởng của người chồng đã không còn là một trật tự công cần được bảo vệ mà thay vào đó là quyền của con .

Bộ dân luật năm 1972 quy định : “Vợ chồng có thể tự do lập hôn ước tùy ý muốn, miễn không trái với trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục” (Điều 145) và “Luật pháp chỉ quy định chế độ phu phụ tài sản khi vợ chồng không lập hôn ước” (Điều 144).^[7]

* Chế độ tài sản vợ chồng trong pháp luật Việt Nam sau năm 1975:

Sau khi thống nhất hai miền, Luật hôn nhân và gia đình 1986 và Luật hôn nhân và gia đình 2000 lần lượt được ban hành nhằm khắc phục những nhược điểm và hạn chế của bộ luật trước. Đáng tiếc là qui định về quyền tự do lập hôn ước không được khôi phục lại trong hai văn bản này. Tuy nhiên, chúng ta lại tìm thấy dấu hiệu của việc thừa nhận sự thỏa thuận của vợ chồng về tài sản của họ trong Nghị định số 70 của Chính phủ ngày 03 tháng 10 năm 2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Cụ thể là trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có quy định “thu nhập lao động”, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác” (khoản 2, điều 8). Điều 9, 10 tiếp tục qui định về khả năng khôi phục chế độ tài sản chung vợ chồng. Các qui định này tuy mâu thuẫn với một số qui định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nhưng lại cho thấy ý tưởng của nhà lập pháp trong việc thừa nhận sự thỏa thuận của vợ chồng đối với khối tài sản của họ.

Như vậy, mặc dù qui định về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật hôn nhân và gia đình không được duy trì cho đến nay ở nước ta nhưng

ý tưởng khôi phục lại nguyên tắc trên đã được bàn bạc và cân nhắc trong thời gian gần đây. Sự cần thiết và tính cấp thiết của việc luật hóa qui định này ở nước ta càng rõ ràng hơn khi mà các nước trong khu vực và hầu hết các quốc gia có nền lập pháp tiên tiến trên thế giới đều đã thừa nhận và áp dụng. [7]

1.4. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật hôn nhân và gia đình của một số nước trên thế giới

Các điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống, tập quán mà nhà làm luật dự liệu về chế độ tài sản của vợ chồng sao cho phù hợp. Một số nước, pháp luật dự liệu chế độ tài sản ước định (dựa theo sự thoả thuận của vợ chồng bằng hôn ước), bên cạnh chế độ tài sản của vợ chồng theo căn cứ quy định của pháp luật (chế độ tài sản pháp định) như Pháp, Nhật Bản, Thái Lan....

Một số nước theo định hức XHCN, trên cơ sở bảo đảm hài hoà giữa lợi ích của vợ chồng với lợi ích chung của gia đình mà pháp luật dự liệu chế độ tài sản của vợ chồng theo các căn cứ quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cũng cho phép vợ chồng có thể thoả thuận linh hoạt về vấn đề sở hữu tài sản của họ nhưng không ảnh hưởng đến thành phần tài sản chung và lợi ích của gia đình. [[15] tr11]

CHƯƠNG 2

CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH HIỆN HÀNH

2.1. Tài sản chung của vợ chồng

2.1.1. Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng

Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung như sau:

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung. ^[11]

Quy định về tài sản chung của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là sự kế thừa Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 về xác định tài sản chung của vợ chồng căn cứ vào thời kỳ hôn nhân (tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân); nguồn gốc tài sản; thoả thuận của vợ chồng và nguyên tắc suy đoán. Trong đó khái niệm “*thời kỳ hôn nhân*” được định nghĩa tại khoản 13 Điều 3: “thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân”. Nghĩa là từ thời điểm việc kết hôn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận (thời điểm phát sinh quan hệ vợ chồng trước pháp luật) cho đến ngày chấm dứt hôn nhân (một bên vợ chồng chết hoặc có quyết định của Tòa án tuyên bố vợ, chồng chết, vợ chồng ly hôn) là thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Vậy căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

2.1.1.1. Tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân

Tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là những tài sản do vợ và chồng cùng trực tiếp lao động, hoặc do một trong hai bên trực tiếp lao động để tạo ra sản phẩm (ví dụ như: xây nhà, trồng cây, chăn nuôi,...). Tài sản do vợ chồng tạo ra cũng có thể là do vợ chồng sử dụng tiền bạc của mình thuê người khác trực tiếp tạo ra tài sản hoặc mua sắm tài sản, chuyển quyền sở hữu tài sản từ người khác sang quyền sở hữu tài sản của vợ chồng (ví dụ như: chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sử hữu nhà, mua sắm bàn ghế, tivi, tủ lạnh, xe máy, oto,...) [[5] tr35]

2.1.1.2. Thu nhập của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

Từ điển Tiếng Việt định nghĩa: “*Thu nhập là thu được, kiếm được tiền bạc, của cải vật chất từ một công việc nào đó để chi dùng cho cuộc sống*”. Theo đó, thu nhập của vợ chồng do lao động, sản xuất, kinh doanh là tiền bạc, của cải vật chất do vợ chồng lao động, sản xuất, kinh doanh có được. Hay nói cách khác, vợ chồng bằng hành vi lao động, hoạt động sản xuất hoặc hoạt động kinh doanh tạo ra thu nhập một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Thu nhập chủ yếu là tiền lương, tiền công lao động của vợ chồng; tiền bạc của cải vật chất thu được khi bán sản phẩm do vợ chồng tạo ra như chăn nuôi, trồng trọt...; lợi nhuận thông qua hoạt động sản xuất, kinh doanh mang lại.

Ngoài các thành phần nêu trên trong khối tài sản chung của vợ chồng còn có các khoản thu nhập khác được quy định cụ thể tại Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP:

1. Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 11 của nghị định này.

2. Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của BLDS đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

3. Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. ^[8]

Trước đây việc xác định thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng được hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán toàn án nhân tối cao số 02/2000/NĐ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 như sau:

Khoản 1 Điều 27 đã quy định tài sản chung của vợ chồng và hình thức sở hữu đối với tài sản chung của vợ chồng. “Những thu nhập hợp pháp khác” của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể là tiền thưởng tiền trợ cấp tiền trúng xổ số mà vợ chồng có được hoặc tài sản mà vợ chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại các Điều 247, 248, 249, 250, 251 và 252 Bộ luật dân sự... trong thời kỳ hôn nhân.

Như vậy, trên cơ sở kế thừa quy định tại Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP, khái niệm về thu nhập hợp pháp khác đã được ghi nhận trong Nghị định, có hiệu lực pháp lý cao hơn, đồng thời cũng được mở rộng hơn với quy định “*thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật*” ^[15 tr37]

2.1.1.3. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân

Nếu chỉ căn cứ vào BLDS thì chủ sở hữu tài sản đương nhiên có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản của mình. Điều này có nghĩa là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản riêng của vợ, chồng. Tuy nhiên do tính chất đặc biệt và mục đích của quan hệ hôn nhân gia đình là trong kỳ hôn nhân vợ chồng cùng chung sức, đồng lòng tạo dựng tài sản nhằm bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình, phát triển gia đình, chăm sóc, nuôi dạy con cái nên Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng (là một phần trong khối tài sản chung của vợ chồng). Điều 175 BLDS năm 2005 định nghĩa về hoa lợi, lợi tức như sau: “Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại. Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản”. ^[12]

Dưới góc độ pháp lý mối quan hệ giữa tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức là mối quan hệ giữa vật chính và vật phụ, hoa lợi, lợi tức sinh ra từ tài sản gốc nhưng không làm giảm sút (ở mức có thể nhận thấy được) chất liệu của tài sản gốc. Trong đó:

+) Hoa lợi là các sản vật tự nhiên do tài sản mang lại. Ví dụ hoa quả từ cây trồng, trứng do gia cầm đẻ...

+) Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản, thường được tính thành một số tiền nhất định. Ví dụ: khoản tiền có được do thuê nhà, khoản lãi vay có được từ việc cho vay tài sản...

+) Hoa lợi, lợi tức không phải là sản phẩm. Việc phân biệt giữa sản phẩm và hoa lợi, lợi tức được xác định như sau: Một lợi ích vật chất từ tài sản gốc thu được mà không phải tạo ra bằng cách khai thác khả năng sinh lợi của tài sản gốc

hoặc chỉ sử dụng chất liệu của tài sản gốc để làm ra một tài sản khác, thì lợi ích vật chất thu được đó là sản phẩm, không phải là hoa lợi, lợi tức. Ví dụ như một mảnh vải được may thành một chiếc áo thì chiếc áo không phải hoa lợi, lợi tức được sinh ra từ mảnh vải mà là sản phẩm được tạo ra từ mảnh vải. Như vậy, sản phẩm là một hình thức tồn tại khác của tài sản gốc là sự thay đổi hình thức tồn tại của tài sản gốc.^[5] tr37]

2.1.1.4. Tài sản vợ chồng được tặng cho chung, thừa kế chung

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có thể được tặng cho chung hoặc thừa kế chung tài sản, khi đó dựa trên quyền định đoạt của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật về thừa kế, vợ chồng đương nhiên có quyền sở hữu chung đối với tài sản đó. Vì vậy, tài sản vợ chồng được tặng cho chung thừa kế chung thuộc khối tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên cần phân biệt hai trường hợp trong việc xác định tài sản vợ chồng được tặng cho chung, thừa kế chung thuộc khối tài sản chung của vợ chồng hay là tài sản riêng của vợ, chồng. Cụ thể là nếu trong hợp đồng tặng cho hoặc trong di chúc người tặng cho tài sản hoặc người để lại di sản thừa kế tuyên bố tặng cho chung hoặc để lại thừa kế chung, không phân biệt ký phần của người vợ và chồng thì tài sản được tặng cho chung hoặc thừa kế chung đó thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Còn nếu trong hợp đồng tặng cho hoặc trong di chúc, người tặng cho tài sản hoặc người để lại di sản thừa kế tuyên bố tặng cho hoặc để lại thừa kế cho vợ, chồng trong đó xác định rõ kỳ phần nhất định cho mỗi bên vợ, chồng thì phần tài sản đó thuộc tài sản riêng của vợ, chồng.^[5] tr38]

Đối với trường hợp vợ, chồng cùng hàng thừa kế thì sản được thừa kế là tài sản riêng của vợ, chồng

2.1.1.5 Quyền sử dụng đất vợ chồng có được sau khi kết hôn

Khoản 2 Điều 54 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ”.^[13]

Căn cứ Điều 33, 34 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”. Ngoài ra theo khoản 4 Điều 98 Luật đất đai 2013 thì: “Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thoả thuận ghi tên một người”. [14]

Như vậy, nếu đất đai, nhà cửa... là tài sản chung của vợ chồng thì về nguyên tắc trên sổ đỏ sẽ ghi tên cả vợ và chồng, trừ khi hai bên có thoả thuận ghi tên một người. Trường hợp sổ đỏ đã cấp cho tài sản chung của vợ và chồng mà chỉ ghi một người thì được đổi cấp sang sổ mới để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng nếu có yêu cầu.

2.1.1.6 Tài sản được suy đoán là tài sản chung

Nguyên tắc suy đoán tài sản chung được quy định lần đầu tiên tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đến nay Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tiếp tục kế thừa. Các nhà làm luật sử dụng nguyên tắc này để xác định tất cả các tài sản không có căn cứ chứng minh là tài sản riêng của vợ, chồng được coi là tài sản chung của vợ chồng. Đây là nguyên tắc xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, bởi trong rất nhiều trường hợp khi thời kỳ hôn nhân đã tồn tại trong một thời gian dài, vợ chồng thực hiện nhiều giao dịch liên quan đến tài sản, làm cho tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng có thể lẫn lộn nhau, các căn cứ xác định tài sản chung tài sản riêng không thể áp dụng để giải quyết được tranh chấp.

Nội dung của nguyên tắc suy đoán tài sản chung của vợ chồng là khi cho rằng tài sản là tài sản riêng của mình vợ, chồng phải có căn cứ chứng minh trong trường hợp không có căn cứ chứng minh thì tài sản đó được coi là tài sản chung của vợ chồng. Chính vì là một nguyên tắc suy đoán nên nó không có ý nghĩa khẳng định chắc chắn tất cả tài sản trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng mà tạo ra nghĩa vụ chứng minh tài sản riêng cho vợ chồng hoặc người thứ ba trong việc yêu cầu kê biên tài sản riêng của vợ chồng.

Quy định này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết những tranh chấp phát sinh trong thực tiễn, khi mà việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do tính chất phức tạp quan hệ tài sản giữa vợ chồng. [5] tr 41)

2.1.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung

2.1.2.1 Quyền của vợ chồng đối với tài sản chung

- Vợ, chồng bình đẳng trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

Khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung mà không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập”.^[11]

Theo đó, với tư cách là đồng chủ sở hữu đối với tài sản chung, vợ chồng có quyền bình đẳng với nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập, nhằm mục đích đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình, nuôi dưỡng, giáo dục con cái. Quy định không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập, tức là đối với những người vợ, chồng không tham gia vào các hoạt động tạo ra thu nhập mà thực hiện công việc nội trợ của gia đình, chăm lo cho cuộc sống của con cái và các thành viên khác trong gia đình cũng có quyền, nghĩa vụ về nhân thân, về tài sản ngang bằng với người lao động có thu nhập.

Khi quy định về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong việc chiếm hữu sử dụng, định đoạt tài sản, khoản 1 Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 chỉ quy định: “*Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung*”. Việc bổ sung quy định “*không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập*”^[10] là một điểm mới trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 so với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quy định này đã thể hiện rõ ràng cụ thể quan điểm của nhà nước ta là bảo vệ những người vợ, chồng không tham gia vào các hoạt động tạo ra thu nhập mà thực hiện công việc nội trợ của gia đình, chăm lo cho cuộc sống của con cái và các thành viên khác trong gia đình có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo sự công bằng giữa vợ và chồng.

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng được quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thoả thuận.
2. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thoả thuận bằng văn bản của vợ chồng trong trường hợp sau đây:
 - a) Bất động sản;
 - b) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

c) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình. ^[11]

Đối với trường hợp vợ, chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được mặc nhiên là có sự đồng ý của bên kia, trừ trường hợp việc định đoạt tài sản chung phải có sự thoả thuận bằng văn bản của vợ chồng.

Như vậy, một bên vợ, chồng không thể tự ý định đoạt tài sản chung là bất động sản; động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu hoặc tài sản chung đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình. Nếu một bên vợ, chồng định đoạt các tài sản chung nêu trên mà không có thoả thuận bằng văn bản của vợ chồng thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu.

- Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định đối với tài sản chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác (Điều 34).

Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng là một thủ tục đăng ký nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của vợ, chồng có tài sản chung trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt và dùng tài sản để tham gia các quan hệ dân sự thương mại... Điều 167 BLDS năm 2005 quy định: “Quyền sở hữu đối với bất động sản được đăng ký theo quy định của bộ luật này và pháp luật về đăng ký bất động sản. Quyền sở hữu đối với động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. ^[12]

Trong đó, bất động sản bao gồm: đất đai; nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó; các tài sản khác gắn liền với đất đai; các tài sản khác do pháp luật quy định (khoản 1 Điều 174 BLDS).

Việc đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với bất động sản được thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Khoản 1 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất và người đc giao đất để quản lý; đăng ký quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện theo yêu cầu của chủ sở hữu”. ^[14]

Ngoài các bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng pháp luật còn quy định các động sản phải đăng ký như: tàu biển, tàu bay, tàu, thuyền

theo quy định tại Bộ luật hàng hải Việt nam năm 2005, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 được sửa đổi bổ sung năm 2014 và Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về đăng ký phương tiện thủy nội địa

Để đảm bảo quyền lợi của các cặp vợ chồng đã đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định: “Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất để ghi tên của cả vợ và chồng”.^[8]

Trong trường hợp vợ, chồng không yêu cầu đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng mà vẫn để giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một người thì giao dịch liên quan đến tài sản chung đó được thực hiện theo quy định sau:

+) Vợ, chồng uỷ quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định phải có sự đồng ý của hai vợ chồng. Trường hợp vợ chồng có thoả thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thoả thuận này phải lập thành văn bản.

+) Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật này thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi.

+) Khi có tranh chấp đối với tài sản mà trên giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu, giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng thì người có tên trên giấy chứng nhận đó phải có căn cứ chứng minh đó là tài sản riêng của mình như được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc tài sản có được từ nguồn tài sản riêng, trường hợp không chứng minh được thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng. ^[5] tr 43-44]

Như vậy, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã sửa quy định bắt buộc vợ, chồng phải ghi tên của vợ chồng, và thay vào đó là quy định mở hơn, tôn trọng việc tự do thoả thuận của vợ chồng: “Giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng

nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác”.

2.1.2.2. Nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản

Tài sản chung của vợ chồng phải được đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng. Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết của gia đình. Với mục đích là yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, nuôi dưỡng, giáo dục con cái, quan hệ hôn nhân được thành lập, khi đó vợ chồng cùng nhau tạo dựng tài sản chung và khối tài sản chung đó trước hết được sử dụng để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của gia đình. Gia đình chỉ tồn tại khi được đáp ứng những nhu cầu thiết yếu. Nhu cầu thiết yếu của gia đình bao gồm nhu cầu về vật chất và nhu cầu về tinh thần như ăn, ở, mặc, chữa bệnh, học hành, vui chơi, giải trí... của các thành viên trong gia đình.

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thoả thuận xác lập. Đối với những giao dịch vợ chồng cùng thoả thuận xác lập, vợ chồng đương nhiên có nghĩa vụ chung đối với giao dịch đó. Giao dịch do vợ chồng cùng thoả thuận xác lập có thể là mua bán, thuê tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hoặc trong thực tế, cuộc sống gia đình luôn tồn tại những khó khăn liên quan đến tài sản. Đối với nhiều gia đình, tài sản không đủ để đáp ứng được hết những nhu cầu của gia đình. Do đó, vợ chồng phải vay mượn tài sản của những người khác. Những khoản nợ này vợ chồng phải cùng nhau thanh toán cho người nợ. Nói chung đối với những giao dịch do vợ chồng cùng nhau xác lập thì khối tài sản chung của vợ chồng phải dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ chung phát sinh từ những giao dịch đó.

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm. Đối với trường hợp vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nghĩa vụ bồi thường thiệt hại này được đảm bảo bằng khối tài sản chung của vợ chồng. Ví dụ như khi vợ chồng mua bán hàng hoá, có xảy ra việc hàng hoá bị mất mát, hư hỏng thì vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và khối tài sản chung của vợ chồng được dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ này.

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Khi thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản chung của vợ chồng, đôi khi vợ chồng phải thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản. Khi đó những nghĩa

vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản chung phải được đảm bảo bằng khối tài sản chung của vợ chồng. Ví dụ ngôi nhà gia đình đang ở là tài sản chung của vợ chồng, việc thuê người, mua vật liệu để sửa chữa nhà sẽ dùng tài sản chung của vợ chồng để bảo đảm.

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình. Những nghĩa vụ phát sinh từ tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình ví dụ như chiếc xe máy là tài sản riêng của chồng được đưa vào sử dụng để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình thì việc sửa chữa, bảo dưỡng xe máy sẽ được đảm bảo bằng khối tài sản chung của vợ chồng.

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của BLDS thì cha mẹ phải bồi thường. BLDS quy định: Người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình, nếu không đủ tài sản để bồi thường thiệt hại do con gây ra được đảm bảo bằng khối tài sản chung của vợ chồng. Điều này hoàn toàn phù hợp với mục đích của hôn nhân là cùng nhau tạo dựng tài sản chung nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của gia đình và chăm sóc, nuôi dạy con cái. [[5], tr46-47]

2.1.3. Chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật HN&GD

Kế thừa và phát triển Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; khi một bên vợ, chồng chết khi bị Tòa án tuyên bố là đã chết, khi vợ chồng ly hôn

2.1.3.1. Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân [[5], tr48-50]

Trong thực tiễn, không phải chỉ khi vợ chồng ly hôn hoặc một bên vợ chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, vợ chồng mới thực hiện việc phân chia tài sản mà vì rất nhiều lý do vợ chồng có thể thực hiện việc phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Lý do vợ chồng chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân có thể là khi vợ chồng có mâu thuẫn sâu sắc nhưng lại không muốn ly hôn mà chỉ muốn ly thân và độc lập về tài chính, họ thực hiện việc phân chia tài sản để tự mình sở hữu tài sản đó, hoặc vợ chồng phân chia tài sản vì lý do kinh doanh, đôi khi vợ chồng không cùng nhau đồng ý đem tài sản chung vào đầu tư kinh doanh, do đó vợ chồng phân chia tài sản để mỗi bên có quyền tự định đoạt tài sản vào đầu tư

kinh doanh, hoặc vợ chồng phải thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng nhưng không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thực hiện nghĩa vụ, do đó vợ chồng phân chia tài sản chung để người này có đủ tài sản để thực hiện nghĩa vụ của mình...^{[[5], tr48]}

Để giải quyết những vấn đề nêu trên, Luật Hôn nhân và gia đình đã dự liệu các quy định nhằm giải quyết việc phân chia tài sản của vợ chồng thời kỳ hôn nhân như sau:

Thứ nhất, điều kiện phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Vợ chồng có quyền thoả thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

- Việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình, quyền lợi hợp pháp của con chưa thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ sau đây: Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ thanh toán khi Tòa án tuyên bố phá sản, nghĩa vụ trả nợ cho các nhân tố chức, nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước.

Nếu vợ chồng không thoả thuận được việc phân chia tài sản chung thì có thể chuyển sang cho Tòa án phân chia tài sản. Nếu trong trường hợp Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng thì sẽ giống như trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.^{[[5], tr49]}

Thứ hai, quyền phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân :^{[[6]} Vợ chồng có quyền tự mình thoả thuận về việc chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Trong trường hợp không thể tự mình thoả thuận được thì có thể yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân: có thể yêu cầu Tòa án chia trong các trường hợp sau:

+) Vợ hoặc chồng đơn phương yêu cầu Tòa án chia tài sản trong thời kì hôn nhân.

+)Cả hai vợ chồng cùng yêu cầu Tòa án chia tài sản trong thời kì hôn nhân.

Chỉ vợ và chồng mới có quyền yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân, người thứ ba không có quyền yêu cầu.

Ví dụ trong trường hợp sau: anh A cho anh B vay 20 triệu để anh B sử dụng số tiền này vào mục đích riêng của cá nhân anh B. Khi vay, chị C – vợ của anh B có biết về việc vay mượn này. Hết thời hạn vay anh B không trả được nợ cho anh A và anh A đến đòi tiền chị C. Vì anh B không có tài sản riêng nên anh A muốn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng anh B để anh B thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Anh A không có quyền yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng anh B.

Lưu ý:

- Đối với thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân này cần được lập thành văn bản; có công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật

- Nội dung văn bản: cần ghi rõ tài sản chia cho mỗi bên, phần tài sản còn lại không chia (nếu có), thời điểm có hiệu lực của việc chia...

-Lý do chia tài sản:

+) Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, lý do chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là: khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ chồng đều tự kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ di sản riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ, chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung; nếu không thỏa thuận được có thể yêu cầu tòa án giải quyết.

+) Đến Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: đã bác bỏ quy định về lý do chia tài sản, tôn trọng ý chí tự định đoạt của chủ thể.

Thứ ba, thời điểm có hiệu lực của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Căn cứ Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì thời điểm có hiệu lực của thỏa thuận vợ chồng được xác định như sau: “Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng là thời điểm do vợ chồng thỏa thuận và được ghi trong văn bản; nếu trong văn bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì thời điểm có hiệu lực được tính từ ngày lập văn bản; Trong trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định; Trong trường hợp Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng thì việc chia tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; Quyền, nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với

người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.” ^[11]

Như vậy, có thể chia là hai trường hợp để xác định thoả thuận có hiệu lực:

- Trường hợp do vợ chồng thoả thuận:

+) Do vợ chồng thoả thuận và được ghi trong văn bản

+) Văn bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì ngày có hiệu lực chính là ngày lập văn bản.

+) Trường hợp vợ chồng chia tài sản mà theo quy định của pháp luật giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản có hiệu lực từ thời điểm việc thoả thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định.

- Đối với trường hợp vợ chồng yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì thời điểm có hiệu lực cũng là ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Việc quy định cụ thể cách xác định thời điểm có hiệu lực của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có ý nghĩa quan trọng không những bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng mà còn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba vì quyền, nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực thì vẫn có giá trị pháp lý (trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác). ^[5, tr49]

Thứ tư, hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Sau khi thực hiện việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, chế độ tài sản vợ chồng pháp định vẫn tồn tại. Nếu vợ chồng không có thoả thuận nào khác, tài sản đã được chia là tài sản riêng của vợ, chồng, đồng thời hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng sau khi việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có hiệu lực cũng là tài sản riêng của vợ chồng. Trường hợp tài sản có được từ việc khai thác tài sản riêng của vợ chồng mà không xác định được đó là thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh của vợ, chồng hay là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng. Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không làm mất đi nghĩa vụ của vợ chồng đối với người thứ ba đối với những giao dịch được xác lập trước thời điểm chia tài sản chung có hiệu lực. ^[5],tr50]

Thứ năm, chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

Bên cạnh việc dự liệu quy định về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 còn dự liệu trường hợp sau khi chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có hiệu lực, có nhiều cặp vợ chồng vì lý do nào đó lại muốn chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Điều 41 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có quyền thoả thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung. Thoả thuận giữa hai vợ chồng về việc chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong trường hợp tài sản được chấm dứt hiệu lực là tài sản mà theo quy định của pháp luật giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chấm đó có hiệu lực từ thời điểm việc thoả thuận tuân thủ hình thức mà giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chấm dứt đó có hiệu lực từ thời điểm việc thoả thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định. Đối với trường hợp vợ chồng yêu cầu Toà án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì thoả thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung phải được toà án công nhận. ^{[[5], tr51]}

Đối với quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung thì vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2.1.3.2. Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Trong xã hội hiện nay, ly hôn là một vấn đề tương đối phổ biến. Ly hôn có thể do vợ chồng thoả thuận hoặc do một bên vợ chồng yêu cầu.

- Nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng

Về quan hệ tài sản giữa vợ chồng khi ly hôn. Toà án dựa trên những căn cứ pháp lý để xác định tài sản nào là tài sản chung, tài sản nào là tài sản riêng. Tài sản riêng của vợ, chồng vẫn thuộc quyền sở hữu của vợ, chồng. Đối với tài sản chung được phân chia theo quy định của pháp luật. Việc phân chia tài sản chung được thực hiện theo những nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, trên cơ sở tôn trọng quyền sở hữu của vợ chồng đối với tài sản chung, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp chết độ tài sản của vợ chồng pháp định thì việc phân chia tài sản do vợ chồng thoả thuận, nếu vợ, chồng không thoả thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng. Toà án giải quyết việc phân chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật dựa trên nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- +) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng
- +) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập
- +) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập
- +) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng ^[11], Khoản 2 Điều 59]

Về quy định chia tài sản chung của vợ chồng có tính đến lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Tòa án sẽ xem xét người vợ, chồng nào có lỗi, lỗi nhiều hơn sẽ nhận được tài sản ít hơn. Bởi vì trong thực tế có rất nhiều gia đình, một bên vợ, chồng chăm chỉ làm ăn phát triển khối tài sản chung của vợ chồng, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con cái trong khi bên kia lại không những không gây dựng phát triển khối tài sản chung của vợ chồng không chăm sóc, nuôi dưỡng con cái mà còn cố tình phá hoại tài sản, cờ bạc gây nợ nần, có hành vi bạo lực gia đình, xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của người kia hoặc có hành vi ngoại tình, vi phạm chế độ một vợ một chồng... Trong trường hợp này nếu người có lỗi vẫn nhận được phần tài sản ngang bằng với người không có lỗi, lỗi ít hơn là không công bằng.

Quy định về việc tính đến lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng khi chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng ly hôn đánh dấu một bước tiến mới của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 so với Luật Hôn nhân và gia đình trước đây. Tại khoản 2 Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng như sau:

- a) Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập duy trì phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi là lao động có thu nhập;
- b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị, bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

Theo đó, nguyên tắc chi tài sản chung của vợ chồng khi vợ chồng ly hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 hoàn toàn không có căn cứ vào lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng

Thứ ba, tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia bằng hiện vật trong trường hợp không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị, bên nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì có nghĩa vụ thanh toán cho bên kia phần chênh lệch

Thứ tư, trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn tài sản riêng vào khối tài sản chung khi vợ, chồng yêu cầu chia tài sản thì người đó có tài sản riêng đã sáp nhập, trộn lẫn vào tài sản chung sẽ được thanh toán phần giá trị tài sản đã đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác.

Thứ năm, việc phân chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo vệ, quyền lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Điều này có nghĩa là, khi phân chia tài sản chung của vợ, chồng phải ưu tiên các đối tượng là phụ nữ, con chưa thành niên, con mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, vì đây là các đối tượng yếu thế trong xã hội, không thể tự mình bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp mà cần được pháp luật bảo vệ.

- Chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình

Theo truyền thống văn hoá gia đình Việt Nam, gia đình thường bao gồm nhiều thế hệ chung sống với nhau. Vợ chồng cùng đại gia đình lao động tạo ra khối tài sản chung của gia đình để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của gia đình. Do đó, rất khó xác định được tài sản chung của vợ chồng trong khối tài sản của đại gia đình. Trong trường hợp này, khi vợ chồng ly hôn việc phân chia tài sản chung của vợ chồng nếu áp dụng những nguyên tắc trên thì không giải quyết được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định như sau:

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được phần tài sản của vợ chồng, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo những nguyên tắc đã nêu trên. Nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình trên cơ sở công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung, vào đời sống chung của gia đình.

Việc chia một phần trong khối tài sản chung, trước hết do vợ chồng thoả thuận với gia đình khi không thoả thuận được thì mới yêu cầu Toà án giải quyết.

- Chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Xuất phát từ quan điểm đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá và có những tính chất đặc biệt, Nhà nước là chủ sở hữu duy nhất của đất đai. Nhà nước quy định của mỗi loại đất đai tương ứng với một mục đích sử dụng riêng và con người chỉ có quyền sử dụng đất. Do đó, mọi vấn đề liên quan đến đất đai, quyền sử dụng đất đều được điều chỉnh bởi những quy định riêng biệt. Quy định về việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng đã được dự liệu thành Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng được thực hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thuỷ sản: Trên cơ sở đảm bảo đất được sử dụng đúng mục đích, khi phân chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất này, trước hết phải căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên vợ, chồng. Cụ thể là: Nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện để trực tiếp sử dụng đất thì việc phân chia quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thuỷ sản đó do vợ chồng thoả thuận; trường hợp không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án phân chia theo nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng đã nêu ở trên. Còn nếu chỉ một bên vợ, chồng có nhu cầu và có điều kiện để trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp sử dụng quyền sử dụng đất, đồng thời phải thanh toán cho bên kia phần giá quyền sử dụng đất mà đáng nhẽ họ được hưởng.

Trong trường hợp quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm nuôi trồng thuỷ sản là tài sản chung của vợ, chồng trong khối tài sản chung của cả hộ gia đình, thì phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và cũng được phân chia như quy định nêu trên.

Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, quyền sử dụng đất đối với những loại đất này được chia theo nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng đã nêu ở trên. Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình.

Trong việc giải quyết quan hệ tài sản của vợ chồng khi ly hôn, pháp luật còn dự liệu một số trường hợp đặc biệt nhằm để vợ chồng sau khi ly hôn có thể ổn định cuộc sống. Đó là quyền lưu cư của vợ, chồng trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên vợ, chồng đã được đưa vào sử dụng chung, khi ly hôn nhà ở vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó nhưng nếu người kia có khó khăn về chỗ ở thì quyền lưu cư lại, thời gian lưu cư không quá 6 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt (trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác) (Điều 63). Ngoài ra trường hợp vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác (Điều 64) ^[15, tr53-57]

2.1.3.3. Chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên vợ, chồng chết trước hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết

Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết, quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết hoặc kể từ ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Toà án trong trường hợp vợ, chồng bị Toà án tuyên bố là đã chết. Việc giải quyết tài sản trong trường hợp một bên vợ, chồng chết trước hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết trong trường hợp một bên vợ, chồng chết trước hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết được thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể như sau:

Về việc xác định người quản lý tài sản, trong trường hợp một bên vợ, chồng chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì bên vợ, chồng còn sống sẽ quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ, chồng đã chết để lại di chúc trong

trong đó chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thoả thuận cử người khác quản lý di sản.

Về quyền yêu cầu, tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia theo yêu cầu của một bên vợ, chồng còn sống hoặc theo yêu cầu của những người thừa kế tài sản của người vợ, chồng đã chết. Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết được chia thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Về quy định hạn chế phân chia di sản, trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người vợ, chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng có quyền yêu cầu Toà án hạn chế phân chia di sản theo quy định của BLDS. Điều 686 BLDS năm 2005 quy định: Nếu việc chia di sản của người vợ, chồng đã chết làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người vợ, chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Toà án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng tạm ngừng phân chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn tạm ngừng phân chia di sản không được quá ba năm kể từ thời điểm mở thừa kế, khi hết thời hạn này hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Toà án cho chia di sản thừa kế.

Khoản 4 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Tài sản của vợ chồng trong kinh doanh được giải quyết theo quy định tại khoản 1,2 và 3 Điều này, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác”.

Luật cũng dự liệu trường hợp người vợ, chồng bị Toà án tuyên bố là đã chết lại trở về, theo đó quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết theo Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; nếu hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Toà án huỷ bỏ tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực. Đối với những tài sản do vợ, chồng có được trong khoảng thời gian từ khi quyết định của Toà án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định huỷ bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó. Nếu hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Toà án về việc tuyên bố vợ, chồng đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó. Nếu hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Toà

án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như trường hợp phân chia tài sản khi ly hôn.

Qua những phân tích trên đây, có thể thấy rằng việc phân chia tài sản chung khi một bên vợ, chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được thực hiện theo nguyên tắc chia đôi mỗi người một nửa mà không tính đến hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập, cũng như không tính đến lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Nguyên tắc này trái ngược hoàn toàn với nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn hoặc chi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. [[5], tr51-52]

2.2. Tài sản riêng của vợ, chồng

2.2.1. Căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng

Tài sản riêng của vợ, chồng bắt đầu được ghi nhận từ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Tuy nhiên, quy định về tài sản riêng của vợ, chồng trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 còn có những điểm hạn chế, bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về tài sản riêng của vợ, chồng để khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng các Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về tài sản riêng của vợ, chồng để khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng các Luật Hôn nhân và gia đình trước đó. Việc căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ chồng được quy định rõ tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản được chia riêng cho vợ, chồng trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn

nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này^[11]

Qua quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ta có thể thấy Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về việc tài sản riêng của vợ chồng nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc từ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để lại qua đó phần nào giúp ta hiểu rõ hơn về việc căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ chồng.

2.2.1.1 Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà mỗi bên vợ, chồng có từ trước khi kết hôn:

Việc ghi nhận vợ, chồng có tài sản riêng đã bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng về tài sản. Nguồn gốc tài sản riêng của vợ, chồng gồm những tài sản mà mỗi bên đã có từ trước khi kết hôn. Những tài sản này thuộc quyền sở hữu riêng của mỗi bên và được pháp luật thừa nhận, bảo hộ; Những tài sản này không phải do vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, không chịu tác động bởi tính chất cộng đồng của quan hệ hôn nhân và lợi ích chung của gia đình. ^[15], tr15]

Tài sản có trước khi kết hôn bao gồm: tiền tiết kiệm ngân hàng, vàng, xe cộ, bất động sản,... Nếu không có thoả thuận nhập vào tài sản chung của hai vợ, chồng thì những tài sản đó là tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Vì thế, không cần làm bất cứ thủ tục nào để xác nhận đó là tài sản riêng của mình.

2.2.1.2 Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân:

Xét về nguồn gốc tài sản, tài sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân đương nhiên thuộc quyền sở hữu của vợ, chồng hay nói cách khác là tài sản riêng của vợ, chồng. Việc ghi nhận tài sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng. Luật Hôn nhân và gia đình đã thể hiện sự tôn trọng quyền tự định đoạt tài sản, ý chí của chủ sở hữu tài sản với việc tặng cho hoặc để lại di sản của mình cho riêng vợ hoặc chồng.

Nếu trong trường hợp hợp đồng tặng cho hoặc trong di chúc, người tặng cho tài sản hoặc người để lại di sản thừa kế tuyên bố tặng cho hoặc để lại thừa kế cho vợ, chồng trong đó xác định rõ kỳ phần nhất định cho mỗi bên vợ, chồng thì phần tài sản đó thuộc tài sản riêng của vợ, chồng.

Khi vợ, chồng cùng hàng thừa kế theo pháp luật nếu được phân chia di sản mỗi người một phần bằng nhau thì tài sản đó vẫn là tài sản riêng của vợ chồng,

trừ khi vợ chồng thoả thuận nhập tài sản đó vào tài sản chung của vợ chồng. [15], tr60]

2.2.1.3 Tài sản riêng của vợ, chồng gồm đồ dùng, tư trang cá nhân:

Đồ dùng tư trang các nhân có thể hiểu là những tài sản dùng để phục vụ nhu cầu tối thiểu của mỗi người nhưng không lớn đối với tài sản chung. Ví dụ như quần áo là vật tiêu dùng, không thể được coi là hình thức tích lũy của cải. Quần áo được mua sắm bằng một phần thu nhập do lao động là một phần tài sản chung. Tuy nhiên quần áo không bao giờ được xem là tài sản chung của vợ và chồng cả những bộ quần áo mang giá trị lớn. Thực tiễn vẫn thừa nhận rằng quần áo đó là của riêng người sử dụng, đây như là những món nợ của khối tài sản riêng đối với khối tài sản chung. Nếu tài sản là một món trang sức có giá trị lớn mà việc mua sắm đòi hỏi khối lượng tiền lớn so với thu nhập thường xuyên của gia đình. Trường hợp này được ghi nhận như một hình thức tích lũy của cải trong thời kỳ hôn nhân và do đó là tài sản chung của vợ chồng. [2], tr 6]

Việc pháp luật quy định những đồ dùng, tư trang cá nhân là tài sản riêng của vợ, chồng là cần thiết và phù hợp với thực tế cuộc sống. Đây là một trong những điểm mà Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã kế thừa của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quy định này đảm bảo được quyền tự do cá nhân và cuộc sống riêng tư của vợ chồng.

Khắc phục những hạn chế của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 bỏ khái niệm đồ dùng, tư trang cá nhân và thay thế bằng khái niệm tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ chồng. Tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng được xác định căn cứ đặc điểm và công dụng của tài sản. Việc quy định những tài sản này là tài sản riêng của vợ, chồng nhằm mục đích bảo đảm nhu cầu thiết yếu của mỗi người để duy trì cuộc sống.

Như vậy quy định tài sản riêng của vợ chồng bao gồm tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng là một trong những điểm mới quan trọng trong chế độ tài sản vợ chồng nói chung và quy định về tài sản của vợ, chồng nói riêng, tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết những tranh chấp về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng mà Luật Hôn nhân và gia đình chưa giải quyết được. [5], tr 62]

2.2.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản riêng

2.2.2.1. Quyền của vợ, chồng đối với tài sản riêng

Với tư cách là chủ sở hữu, vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình, nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

Luận văn chỉ rõ trường hợp vợ, chồng nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung bị coi là vô hiệu.

Theo quy định tại Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đối với tài sản riêng, vợ chồng có quyền:

+) Quyền chiếm hữu: Vợ, chồng tự quản lý tài sản riêng. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó.

+) Quyền sử dụng: Vợ, chồng có quyền sử dụng tài sản của mình để đáp ứng các nhu cầu cá nhân hoặc thỏa thuận cùng sử dụng tài sản riêng của mỗi bên nhằm đáp ứng nhu cầu chung của gia đình. Vì lợi ích chung của gia đình, pháp luật quy định trong trường hợp tài sản chung của vợ chồng không đủ để đảm bảo đời sống chung của gia đình thì người có tài sản riêng phải có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng của mình để phục vụ nhu cầu chung của gia đình. Những tài sản đã chi dùng cho gia đình thì người có tài sản không được quyền đòi lại.

+) Quyền định đoạt: về nguyên tắc, vợ, chồng có quyền tự mình định đoạt tài sản riêng mà không phụ thuộc vào ý chí của người kia. Tuy nhiên, quyền định đoạt tài sản riêng của vợ hoặc chồng có thể bị hạn chế trong trường hợp hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là nguồn sống duy nhất của gia đình thì muốn định đoạt tài sản đó phải có sự thỏa thuận của cả vợ và chồng. ^[11]

Ngoài ra vợ chồng còn có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung. Trước đây Luật Hôn nhân và gia đình 2000 không có điều luật riêng quy định về nhập tài sản chung. Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình:

1. Việc nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình phải được lập thành văn bản, có chữ ký cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

2. Việc nhập tài sản riêng của một bên vào khối tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ riêng của bên đó về tài sản thì vô hiệu tại Điều 11 của Nghị định này.^[9]

Nhưng trong thực tế có rất nhiều gia đình, việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung không được lập thành văn bản kể cả những tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn. Khi gia đình hoà thuận, êm ấm vợ chồng chồng mặc nhiên coi tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản chung vì nhu cầu sống chung của gia đình mà không có bất cứ thoả thuận về việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung hoặc có trường hợp người có tài sản riêng tuyên bố bằng miệng là nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung. Nhưng khi vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, tranh chấp tài sản phát sinh, người có tài sản riêng lại khẳng định rằng mình chưa nhập tài sản riêng đó vào tài sản chung. Hoặc trường hợp tài sản riêng được đưa vào sử dụng chung, trong quá trình sử dụng chung, trong quá trình sử dụng bị huỷ hoại, tiêu tán, được bán đi để phục vụ nhu cầu của gia đình... khi xảy ra tranh chấp người có tài sản riêng đó đòi bồi thường. Nếu căn cứ vào Điều 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP để giải quyết thì chỉ trường hợp thoả thuận được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng thì mới được công nhận, nếu trường hợp dù tài sản đã được đưa vào sử dụng lâu năm nhưng chưa thoả thuận bằng văn bản thì vẫn là tài sản riêng. Điều này vô tình tạo ra sự không công bằng, không hợp lý. Hơn nữa, việc xác định “tài sản có giá trị lớn” để áp dụng khoản 1 Điều 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP cũng tạo ra không ít khó khăn bất cập phải hiểu như nào là tài sản có giá trị lớn, dẫn đến sự không thống nhất trong hoạt động xét xử.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung tại một điều riêng biệt. Cụ thể, việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thoả thuận của vợ chồng, về hình thức thoả thuận chỉ trong trường hợp tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật phải tuân theo hình thức nhất định thì thoả thuận phải đảm bảo hình thức đó. ^{[[11], Điều 46]}

Như vậy. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc thoả thuận nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung không bắt buộc phải theo một hình thức nhất định, trừ trường hợp pháp luật quy định phải tuân theo hình thức nào đó ví dụ như quy định thoả thuận phải bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép. Điều này có nghĩa là Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận thoả thuận bằng miệng, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể của vợ chồng. Chúng tôi cho rằng quy định này là hoàn toàn hợp lý, mở rộng quyền tự do thoả thuận của vợ chồng, bảo đảm quyền lợi của vợ,

chồng trong quan hệ tài sản, tạo sự linh hoạt trong quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp trong thực tế.

Khi quy định về quyền nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung, pháp luật cũng dự liệu trường hợp giải quyết nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung. Cụ thể là đối với những nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung thì được thực hiện bằng tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. [5], tr 67-69]

2.2.2.2. Nghĩa vụ riêng của vợ, chồng về tài sản

Bên cạnh việc ghi nhận quyền chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản riêng, pháp luật Hôn nhân và gia đình quy định tài sản riêng của vợ, chồng được dùng để đảm bảo nghĩa vụ riêng về tài sản của người đó. Điều này có nghĩa là đối với những nghĩa vụ riêng về tài sản thì vợ, chồng phải dùng tài sản riêng của mình để chi trả.

Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng như sau:

Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;
2. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 44 hoặc quy định tại khoản 4 Điều 37 của Luật này;
3. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;
4. Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ chồng.

Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng trước khi kết hôn là những nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng được xác lập trước thời điểm vợ chồng đăng ký kết hôn. Nghĩa vụ này có thể là những khoản nợ mà vợ, chồng đã vay trước khi kết hôn; nghĩa vụ bồi thường ngoài hợp đồng của vợ chồng trước khi kết hôn; nghĩa vụ trong các giao dịch dân sự mà vợ chồng đã xác lập trước khi kết hôn... Nói chung tất cả những nghĩa vụ của vợ, chồng được xác lập trước thời điểm vợ chồng đăng ký kết hôn đều là nghĩa vụ riêng của vợ chồng và phải được đảm bảo rằng tài sản riêng của vợ, chồng.

Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng là trường hợp vợ, chồng thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng

của mình có phát sinh nghĩa vụ thì nghĩa vụ này là nghĩa vụ riêng của vợ, chồng. Ví dụ: Vợ, chồng thuê người quản lý tài sản cho mình có nghĩa vụ trả tiền thuê, thuê người sửa, tôn tạo lại là nhà là tài sản riêng, trao đổi tài sản phải bù thêm tiền... Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định những nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng như đã nêu trên là nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình.

Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình. Đó là những nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên thực hiện vì mục đích riêng như vay tiền để đầu tư kinh doanh riêng, mua sắm tài sản mà không phải phục vụ nhu cầu của gia đình...

Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng là trường hợp vợ, chồng có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho xã hội cho người khác phải bồi thường hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý hành chính bằng hình thức phạt tiền, buộc khôi phục tình trạng ban đầu... Ví dụ như vợ, chồng có hành vi cố ý gây thương tích cho người khác hoặc có hành vi phá hoại tài sản của người khác thì phải bồi thường thiệt hại, khi đó nghĩa vụ bồi thường thiệt hại là nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng.

Như vậy, so với Luật HN&GD năm 2000 thì Luật HN&GD năm 2014 quy định đầy đủ, cụ thể hơn. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định nghĩa vụ về tài sản riêng của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó nhưng không xác định cụ thể nghĩa vụ nào là nghĩa vụ riêng của vợ, chồng. Điều này gây ra khó khăn và vướng mắt trong quá trình áp dụng pháp luật, không đảm bảo việc hiểu và áp dụng pháp luật một cách thống nhất. Để khắc phục thiếu sót của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã liệt kê cụ thể các nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng tại điều luật riêng (Điều 45).

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 bỏ quy định: *“Tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào các nhu cầu thiếu yếu của gia đình trong trường hợp tài sản chung không đủ để đáp ứng”* tại khoản 4 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì việc sử dụng cụm từ *“cũng được”* dẫn đến những cách hiểu khác nhau: Tài sản riêng của vợ, chồng được đưa vào sử dụng vì các nhu cầu thiết yếu của gia đình là quyền hoặc nghĩa vụ của vợ chồng.

Tuy nhiên khi liệt kê những nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình lại không quy định về nghĩa vụ tài sản gắn liền với

nhân thân của vợ, chồng ví dụ như các khoản chi phí (nuôi dưỡng, giáo dục) đối với con riêng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 57: “Cha dượng, mẹ kế có quyền và nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng của bên kia cùng chung sống với mình”; hoặc khoản chi phí phát sinh từ việc của người vợ, chồng làm người giám hộ cho người khác... Theo em đây là một thiếu sót của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, sự thiếu này nếu như không được khắc phục sẽ gây khó khăn trong việc áp dụng pháp luật vào đời sống. Do đó, thiết nghĩ cần bổ sung nghĩa vụ về tài sản gắn liền với nhân thân của vợ, chồng trong quy định về nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng. ^{[[5], 69-72]}

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

3.1 Những kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng

3.1.1 Quy định về căn cứ xác định tài sản chung và việc chia tài sản chung của của vợ chồng

** Về căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng:*

- Tài sản chung của vợ chồng nhưng do một bên đứng tên trong giấy tờ về quyền sở hữu:

Tại khoản 1 Điều 27 Luật HN&GD năm 2000 và khoản 1 Điều 33 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra... trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ, chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng có thoả thuận là tài sản chung” ^{[[10],[11]]}. Tiếp đó, tại khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật có quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên hai vợ chồng” ^{[[10],[11]]}

Như đã phân tích, việc áp dụng quy định trên đã dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau, ảnh hưởng tới quyền lợi của người phụ nữ, trong gia đình khó có thể đảm bảo được nguyên tắc bình đẳng. Nếu cho rằng: tài sản riêng có trước khi kết hôn hoặc tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng do một người đứng tên mặc dù được đưa vào khai thác, sử dụng chung nhưng không có văn bản thoả thuận đưa vào tài sản chung thì vẫn là tài sản riêng. Theo quan điểm này, người phụ nữ trong gia đình sẽ chịu nhiều thiệt thòi đặc biệt là nó không phản ánh đúng thực trạng xã hội ở khu vực nông thôn, miền núi. Có quan điểm cho rằng: Tài sản mà vợ chồng đang quản lý, sử dụng chung (có trước hoặc sau thời kỳ hôn nhân) mặc dù do một người đứng tên nhưng không có văn bản thoả thuận là tài sản riêng thì đó vẫn là tài sản chung; tài sản riêng của vợ hoặc chồng nhưng đã đưa vào khai thác, sử dụng chung là tài sản chung. Ở nhiều địa phương, đặc biệt là khu vực nông thôn, miền núi việc cha mẹ tặng cho con đất để cất nhà ở khi người con lập gia đình thường chỉ thực hiện bằng lời nói hoặc hành vi. Khi xảy ra tranh chấp thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng là rất khó khăn. Hoặc nếu có thể hiện bằng văn bản thì thông thường cha mẹ sẽ tặng cho con trai và vì vậy người phụ nữ cho dù qua bao nhiêu năm chung sống cũng chỉ được xem xét đến công sức đóng góp trong việc tu sửa. Theo tinh thần của pháp luật là phải ưu tiên bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, song việc áp dụng trên thực tế đang trở thành ngược lại. Vì vậy, việc áp dụng quy định trên cần có hướng dẫn cụ thể chi tiết, mặc dù hiện nay Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được ban hành nhưng với những quy định mang tính khái quát sẽ dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau, quan tâm cá nhân của em cho rằng nên có hướng dẫn theo tinh thần sau:

Trường hợp vợ, chồng sau khi kết hôn cất nhà ở trên đất của cha mẹ bên vợ hoặc chồng nhưng không có giấy tờ gì thể hiện là được cho tặng quyền sử dụng

đất đó; khi ly hôn, cha mẹ bên vợ hoặc chồng nói là chỉ cho mượn đất nhưng nếu phần đất cất nhà ở riêng biệt với đất cha mẹ đang sinh sống hoặc trên cùng thửa đất nhưng đã có ranh giới, khuôn viên rõ ràng. Vợ chồng cất nhà sinh sống, ổn định, lâu dài xây dựng các công trình trên đất cha mẹ biết nhưng không phải đối... thì Toà án xác định quyền sử dụng đất gắn liền nhà hoặc quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng và chia theo quy định nhưng có xét đến công sức đóng góp của mỗi bên.

Ngoài tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở, trên thực tế những loại tài sản đặc biệt như giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm chỉ ghi tên một người, nhưng tài sản đó có thể là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Hơn nữa, theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó”^[11]. Quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi quyền lợi người thứ ba, nhưng trên thực tế giao dịch được xác lập giữa người đứng tên trong các giấy tờ này với người thứ ba có thể bị tuyên bố vô hiệu nếu không chứng minh được giao dịch đó đã có ý kiến đồng ý của chủ sở hữu. Do vậy, cần có hướng dẫn cụ thể quy định đối với tài sản chung theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đặc biệt là những tài sản mà trên giấy tờ do một người đứng tên cho phù hợp, ngoài đảm bảo quyền lợi của vợ chồng còn phải đảm bảo quyền lợi của người thứ ba khi xác lập giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng theo hướng: Nên có quy định nếu tài sản chung vợ chồng là các giấy tờ có giá, tài sản chung mà giấy tờ sở hữu chỉ đứng tên một bên vợ hoặc chồng thì coi người đứng tên là người đại diện để tham gia giao dịch với người khác. Nếu bên vợ hoặc chồng có yêu cầu huỷ giao dịch này với lý do không có ý kiến đồng ý của người kia thì không coi đó là vi phạm quy định đoạt của chủ sở hữu chung.

- Nguyên tắc suy đoán tài sản chung:

Khoản 3 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không có căn cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì đó là tài sản chung”^{[10],[11]}. Đây là quy định mang tính chất như một nguyên tắc suy đoán, đến nay Luật HN&GD không quy định gì về các loại bằng chứng được sử dụng để chứng minh trong tranh chấp tài sản giữa vợ và chồng, quy định

này còn rất đơn giản về tài sản chung nên trong thực tiễn tất cả các loại bằng chứng đều có thể được chấp nhận. Để bảo vệ tốt hơn quyền của chủ sở hữu tài sản riêng đồng thời làm đơn giản hoá việc tìm các chứng cứ chứng minh trong tranh chấp, pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam có thể tham khảo thêm trong Luật dân sự Pháp khi đưa ra hướng dẫn Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

Nếu không có chứng cứ hoặc dấu vết về nguồn gốc của tài sản thì khi có tranh chấp, quyền sở hữu riêng của vợ, chồng phải được chứng minh bằng văn bản. Trong trường hợp không có bản kiểm kê tài sản thì khi có tranh chấp, quyền sở hữu riêng của vợ, chồng phải được chứng minh bằng văn bản. Trường hợp không có kiểm kê tài sản hoặc không có chứng cứ nào được xác lập từ trước, thẩm phán có thể xem xét mọi giấy tờ, đặc biệt là các loại giấy tờ, sổ sách của gia đình cũng như các loại tài liệu của ngân hàng và các hoá đơn thanh toán. Thẩm phán cũng có thể chấp nhận lời khai của nhân chứng hoặc suy đoán nếu nhận thấy vợ, chồng không có khả năng cung cấp chứng cứ bằng văn bản.

Quy định như vậy sẽ thể hiện rõ các loại bằng chứng chứng minh được liệt kê cụ thể, trong đó Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản có giá trị pháp lý cao nhất trong thủ tục chứng minh nguồn gốc tài sản.^[15], tr96-100]

** Về chia tài sản chung của vợ chồng:*

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Việc chia tài sản của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận”^{[[10], Điều 29 khoản 2]}. Nội dung này tiếp tục được quy định tại Điều 38 và Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mục đích của việc chia tài sản chung phải phù hợp với các quy định của pháp luật, đây là một giải pháp nhằm xác định quyền và nghĩa vụ của bên vợ hoặc chồng trong việc sử dụng tài sản, vì có nhiều lý do khách quan, vợ, chồng có thể thoả thuận chia tài sản chung khi hôn nhân vẫn tồn tại, nhất là nhằm ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản của gia đình vào những việc không lành mạnh.

Nếu vợ chồng đã thoả thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng sau đó có chứng cứ cho rằng việc chia tài sản đó là nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì việc chia tài sản đó không được pháp luật công nhận. Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuy là điều luật mới, nhưng đây là một điều luật mang tính chất liệt kê trên cơ sở nội dung này đã được quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Trong thực tế hiện nay, ảnh hưởng của việc tham gia vào các quan hệ kinh tế của mỗi thành viên trong

gia đình đã khiến cho các cặp vợ chồng trong nhiều trường hợp sử dụng tài sản của mình phục vụ nhằm mục đích không lành mạnh, vi phạm nghĩa vụ của vợ hoặc chồng, ảnh hưởng tới quyền lợi của bên kia. Hành vi vi phạm này là ý chí chủ quan của vợ, chồng, pháp luật quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì vô hiệu và liệt kê các nghĩa vụ đó, nhưng vẫn đề là ở chỗ khả năng có được chứng cứ chứng minh để đưa ra kết luận phù hợp và cơ chế xử lý các trường hợp vợ, chồng cố tình vi phạm quy định này. Pháp luật chỉ quy định tài sản đó “không được pháp luật công nhận”, trong khi các hành vi vi phạm quy định này sẽ ngày càng gia tăng là một gánh nặng lớn cho các cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, để giảm bớt tình trạng vợ chồng tự thoả thuận chia tài sản nhằm tẩu tán và trốn tránh nghĩa vụ tài sản với người khác, bên cạnh việc đưa ra hướng dẫn cụ thể vấn đề này để hiểu rõ hơn tinh thần của điều luật, cần bổ sung quy định nhằm xử lý triệt để hành vi cố tình vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng thông qua việc chia tài sản chung.^[15],tr100-101]

3.1.2. Quy định về nhập tài sản riêng của vợ hoặc chồng vào tài sản chung

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung” [[10] điều 31 khoản 2]. Việc nhập một tài sản riêng vào khối tài sản chung rõ ràng chỉ có thể xuất phát từ ý chí của chủ sở hữu. Tuy nhiên, đó không phải là một giao dịch đơn phương. Như đã nói, thực ra không có sự phân biệt giữa việc nhập một tài sản riêng vào khối tài sản chung và việc thoả thuận giữa vợ chồng coi một tài sản nào đó là tài sản chung. Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung thực sự là một hợp đồng giữa vợ và chồng. Do luật hiện hành không có quy định gì đặc biệt ta nói rằng hợp đồng này được giao kết theo luật chung nghĩa là chỉ đòi hỏi sự gặp gỡ ý chí của các bên giao kết mà không cần tuân theo một quy định đặc biệt về thủ tục, thể thức.

Theo Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001:

Việc nhập tài sản riêng là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp này, việc lập văn bản là điều kiện để hợp đồng nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung có giá trị. Vấn đề là ở chỗ trong trường hợp có

tranh cãi về việc lập hay không lập văn bản ghi nhận việc nhập vào khối tài sản chung một tài sản riêng nào đó mà không phải là nhà ở hay quyền sử dụng đất, thì đâu là tiêu chí xác định tài sản liên quan là có giá trị lớn hoặc không lớn. Với nội dung trên em nghĩ cần hướng dẫn thêm : “Điều kiện lập văn bản chỉ áp dụng đối với việc nhập các tài sản thuộc loại phải đăng ký quyền sở hữu”.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã dành riêng một điều luật mới quy định về nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung (Điều 46). Tuy nhiên nếu xem xét kỹ, nội dung này không cụ thể hơn so với quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 khoản 1 Điều 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001. Vì vậy, theo em ngoài nội dung trên pháp luật cần đưa ra hướng dẫn cụ thể hơn quy định về hiệu lực và tính chất của giao dịch, theo đó:

- Về thời điểm có hiệu lực của giao dịch: Trong điều kiện không có quy định cụ thể của luật viết, có thể vận dụng các quy định của luật chung về hiệu lực của một hợp đồng để xác định thời điểm có hiệu lực của giao dịch nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Trên nguyên tắc, việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung có hiệu lực vào thời điểm giao dịch được xác lập. Trong trường hợp tài sản được nhập là nhà ở, quyền sử dụng đất, các tài sản khác thuộc loại đăng ký quyền sở hữu, thì việc nhập tài sản có hiệu lực vào thời điểm đăng ký.

- Về tính chất của giao dịch: Việc xác định tính chất của giao dịch nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung cần theo hướng thừa nhận rằng đây là một giao dịch đặc biệt chỉ có trong Luật Hôn nhân và gia đình về tài sản, có tác dụng biến một tài sản riêng thành một tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của cả vợ và chồng. Tài sản được nhập sẽ đi vào khối tài sản chung và được vợ chồng cùng quản lý theo luật chung về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung được coi như một hình thức đóng góp của chủ sở hữu riêng vào sự phát triển của khối tài sản chung, chủ sở hữu có quyền yêu cầu ghi nhận sự đóng góp này khi tính toán để xác định giá trị phần quyền của mình trong khối tài sản chung sau khi hôn nhân chấm dứt.

Bằng những nội dung cụ thể trên, khi đưa vào hướng dẫn Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có lẽ sẽ góp phần đáng kể trong việc giải quyết vấn đề liên quan tới việc nhập tài sản riêng của vợ hoặc chồng vào tài sản chung.^[15],tr101-103]

3.1.3 Trách nhiệm liên đới giữa vợ và chồng khi một bên vợ hoặc chồng tham gia vào giao dịch dân sự

**Đối với giao dịch dân sự hợp pháp :*

Về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình được quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đến Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 vẫn tiếp tục kế thừa nội dung trên: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới với giao dịch do một bên thực hiện quy định khoản 1 Điều 30 của Luật này”^{[[11], điều 27]}. Theo đó, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tiếp tục quy định:

1. Vợ, chồng có quyền nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

2. Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên^{[[11] điều 30]}

Tuy nhiên, Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành không đưa ra giải thích thế nào gọi là “nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình”, điều này đã dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau trong giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng. Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đã giải quyết vấn đề trên, quy định những nhu cầu nào là nhu cầu thiết yếu của gia đình để làm cơ sở xác định trách nhiệm của vợ chồng đối với giao dịch dân sự với người thứ ba^[15],tr103]. Theo đó, khoản 20 Điều 3 quy định: “Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”^[11]

**Đối với giao dịch dân sự bất hợp pháp:*

Trong thực tế, có các giao dịch dân sự (hợp đồng mua bán nhà và hợp đồng vay nợ) đều được một bên vợ hoặc chồng xác lập liên quan đến tài sản chung của vợ chồng, các giao dịch dân sự đó đều bị Tòa án các cấp tuyên bố vô hiệu do vi phạm quy định của pháp luật. Song việc xác định trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với hợp đồng dân sự do một bên thực hiện và việc xử lý hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu có khác nhau, điều này có nguyên nhân một phần là do pháp luật không có quy định rõ ràng, cụ thể nên đã dẫn tới nhiều cách hiểu khác nhau của Tòa án. Vì vậy, để khắc phục tình trạng giao dịch dân sự bất hợp pháp do một bên vợ hoặc chồng thực hiện đối với tài sản chung của vợ chồng, em nhất trí với hướng bổ sung quy định của pháp luật để giải quyết loại việc này như sau:

- Nếu một bên vợ hoặc chồng tham gia các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn mà không có sự đồng ý của bên kia, thì bên đó có quyền yêu cầu Tòa án huỷ bỏ giao dịch dân sự đó, Tòa án phải tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

- Tuy một bên vợ hoặc chồng không có sự tham gia giao dịch dân sự, làm cho giao dịch dân sự đó trở nên bất hợp pháp, bị coi là vô hiệu, song thông qua các giao dịch đó vẫn nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của gia đình, thì bên vợ hoặc chồng không tham gia giao dịch dân sự đó vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu.

- Việc thể hiện sự đồng ý hay không đồng ý của bên vợ hoặc chồng không tham gia giao dịch dân sự, không nhất thiết phải được xác định bằng văn bản thoả thuận, mà chỉ cần xác định bên vợ hoặc chồng không tham gia giao dịch dân sự đó có biết và phải biết việc tham gia giao dịch dân sự của phía bên kia, thì sẽ buộc họ phải có trách nhiệm liên đới đối với việc xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu.^[15],tr104]

3.1.4. Quy định về áp dụng tập quán để phân chia tài sản chung của vợ chồng

Như đã đề cập, việc áp dụng tập quán ở một số địa phương còn nhiều bất cập, không đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng trong quan hệ tài sản. Nguyên nhân cơ bản của vấn đề này là ở chỗ chung ta chưa có văn bản quy định cụ thể, thống nhất về quan niệm, về các nguyên tắc và điều kiện đặt ra trong áp dụng tập quán dẫn đến tình trạng áp dụng không đúng quy định chung về tập quán trong Luật Hôn nhân và gia đình, lạm dụng hoặc đi ngược lại tâm tư, nguyện vọng của cộng đồng dân cư nơi có tập quán. Vì vậy, để áp dụng tập quán trong quan hệ hôn nhân và gia đình đạt hiệu quả cao, hạn chế và bài trừ những thủ tục lạc hậu, không phù hợp, Luật Hôn nhân và gia đình cần xây dựng cụ thể việc áp dụng tập quán theo nguyên tắc cơ bản sau:

- *Thứ nhất*, nước ta hiện nay, quan hệ bất bình đẳng giữa vợ chồng vẫn tồn tại ở một số dân tộc miền núi, quan hệ tài sản của vợ chồng vì thế cũng không đảm bảo sự công bằng. Việc áp dụng tập quán theo nguyên tắc: Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng sẽ góp phần đáng kể vào việc giải quyết quan hệ hôn nhân gia đình nói chung, quan hệ tài sản của vợ chồng nói riêng.

- *Thứ hai*, việc áp dụng tập quán không được trái với nguyên tắc của Luật Hôn nhân và gia đình, không được phân biệt đối xử giữa nam và nữ. Trên thực tế, hày hết ở các dân tộc ít người đều có sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ. Nhiều dân tộc (Tày, Nùng, Thái ở Lào cai...) chỉ cho con trai được hưởng gia tài. Tập quán này cần phê phán, không áp dụng trong việc giải quyết các tranh chấp, đặc biệt các tranh chấp liên quan đến tài sản vợ chồng.

- *Thứ ba*, chỉ áp dụng tập quán đã thông dụng, được đông đảo mọi người cùng sinh sống trên địa bàn, cùng dân tộc đó, cùng tôn giáo thừa nhận và chỉ áp dụng trên địa bàn đó.

- *Thứ tư*, phát huy vai trò của người đứng đầu cộng đồng, các chức sắc tôn giáo trong việc áp dụng tập quán giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình trong đó có vấn đề tài sản vợ chồng.

- *Thứ năm*, cần quy định cụ thể hơn theo hướng mở, tức là nếu tập quán tốt đẹp, phù hợp với xã hội thì áp dụng tập quán đó.

Để việc áp dụng tập quán trong giải quyết các tranh chấp hôn nhân và gia đình nói chung, tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng nói riêng đạt hiệu quả cao, trong thời gian tới cần tiến hành giải pháp sau:

Xây dựng một hệ thống quy phạm pháp luật hoàn chỉnh về kế thừa, phát huy truyền thống, tập quán trong gia đình. Bao gồm các quy phạm điều chỉnh các quan hệ HN&GD mang tính tức người khu vực; các quy phạm pháp luật điều chỉnh danh mục các tập quán lạc hậu về HN&GD không được áp dụng và danh mục các tập quán tốt đẹp về HN&GD được khuyến khích và phát huy. Như vậy, tập quán sẽ phát huy được vai trò là công cụ bổ sung điều chỉnh một số quan hệ HN&GD đồng thời cũng là yếu tố góp phần giữ gìn những giá trị truyền thống, chuẩn mực đạo đức của gia đình Việt Nam.^[15],tr105-106]

3.2. Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng

Pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt nam đã có sự phát triển ngày càng cao, đáp ứng được tốt hơn các yêu cầu khách quan trong sự phát triển của xã hội và gia đình, chế độ tài sản của vợ chồng là một trong những chế định của Luật Hôn nhân và gia đình phản ánh rõ nét nhất vấn đề này. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Hôn nhân và gia đình hiện hành còn chưa thực sự đi vào đời sống xã hội, điều này không chỉ do thiếu một số quy định pháp luật, các quy định pháp luật chưa cụ thể mà còn do sự nhận thức của người dân còn hạn chế về pháp luật HN&GD đối với các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng; sự yếu kém trong công tác tổ chức và áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình; thái độ, tinh thần trách nhiệm của một số cá nhân, cơ quan, tổ chức khi giải quyết các vấn đề liên quan tới chế độ tài sản của vợ chồng^[15],tr107]. Xuất phát từ những lý do đó và để khắc phục hiện tượng nêu trên, theo em cần tiến hành đồng bộ các giải pháp sau:

3.2.1. Phát huy vai trò của công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng

Bên cạnh việc củng cố và kiện toàn hệ thống pháp luật, nâng cao điều kiện vật chất và con người góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giải quyết các vụ việc liên quan tới chế độ tài sản của vợ chồng, các cấp, các ngành cần quan tâm tuyên truyền, phổ biến cho người dân biết các quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng, để họ có thể tự chủ động bảo vệ quyền lợi của mình. Vì rất nhiều trường hợp Tòa án chỉ có quyền can thiệp bảo vệ lợi ích của các bên khi có yêu cầu của chính các bên đó.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền, từ đó tạo điều kiện cho người dân hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Tăng cường tích cực hoạt động của các tổ chức xã hội, các đoàn thể trong việc tổ chức hoà giải cơ sở giúp giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng hạn chế việc ly hôn dẫn đến yêu cầu giải quyết tranh chấp về chế độ tài sản của vợ chồng.

Các cơ quan áp dụng và bảo vệ pháp luật cần tiến hành tập huấn chuyên sâu về Luật Hôn nhân và gia đình nói chung và nhiệm vụ kế thừa, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp nói riêng cho thẩm phán, kiểm sát viên, thư ký toà án, hội thẩm nhân dân, hộ tịch viên và nhân viên tư pháp khác. Tránh hiện tượng cực đoan hoặc phủ nhận toàn bộ các giá trị truyền thống trong phong tục, tập quán về Hôn nhân và gia đình, hoặc lạm dụng phong tục, tập quán về HN&GD, hoặc lạm dụng phong tục tập quán về HN&GD làm giảm tính hiệu lực của các quy phạm pháp luật HN&GD.

Tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo... đẩy mạnh công tác phổ biến tuyên truyền và giáo dục pháp luật HN&GD trong nhân dân. Qua đó, nâng cao ý thức của nhân dân trong giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống đạo đức tốt đẹp về HN&GD. Đồng thời, giúp nhân dân nhận biết các phong tục tập quán lạc hậu cần được loại bỏ ra khỏi đời sống xã hội và đời sống gia đình.^[15],tr108]

3.2.2. Giải pháp nhằm nâng cao chất lượng xét xử các vụ việc liên quan tới chế độ tài sản của vợ chồng

Thứ nhất, tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; bồi dưỡng thẩm phán, cán bộ Toà án; rèn luyện phẩm chất chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để xây dựng đội ngũ thẩm phán và cán bộ Toà án vững về chính trị, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng ngày càng cao của công cuộc cải cách tư pháp và yêu cầu của nhân dân.

Thứ hai, bổ sung kịp thời số cán bộ, Thẩm phán còn thiếu cho các đơn vị trong toàn ngành, tránh hiện tượng quá tải trong công việc. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị. Đối với các đơn vị có kết quả công tác chưa cao cần làm rõ các nguyên nhân, xác định trách nhiệm các nhân người đứng đầu đơn vị. Tăng cường tinh thần trách nhiệm của từng cán bộ, Thẩm phán trong công tác.

Thứ ba, một trong những khó khăn mà Toà án nhân dân các cấp thường gặp trong xét xử các vụ việc liên quan tới chế độ tài sản của vợ chồng do các quy định của pháp luật hoặc thiếu hoặc không cụ thể. Để khắc phục tình trạng này, Toà án cần đa dạng hoá việc áp dụng pháp luật, đặc biệt vận dụng các phong tục tập quán truyền thống tốt đẹp trong đời xã hội về HN&GD. Ngoài ra, cần phải công nhận hình thức án lệ áp dụng cho các quan hệ mới phát sinh khi chưa có quy định pháp luật điều chỉnh hoặc đã có quy định pháp luật nhưng việc điều chỉnh không còn phù hợp với thực tế. Toà án nhân dân tối cao cần định kỳ ban hành các tập hợp án lệ điển hình để Toà án các cấp học tập và rút kinh nghiệm trong hoạt động xét xử.

Thứ tư, bảo đảm cơ sở vật chất và quan tâm hơn nữa về chế độ, chính sách cho cán bộ làm công tác tại Toà án.

- Trước hết, cần đảm bảo trang thiết bị, máy móc phục vụ cho cán bộ, Thẩm phán làm việc kịp thời sửa chữa, thay mới các thiết bị đã hư hỏng hoặc quá lạc hậu. Đẩy nhanh việc đầu tư cơ sở vật chất, trang bị phương tiện làm việc theo hướng hiện đại kể cả việc xây dựng các phòng xử án, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, hoạt động xét xử, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tiếp cận Toà án như nộp đơn khởi kiện qua mạng, lưu trữ Bản án, Quyết định trên đường truyền mạng nội bộ phục vụ nhanh chóng cho người dân khi có nhu cầu khai thác tài liệu.

- Mặc dù chế độ chính sách tiền lương đối với cán bộ đã được quan tâm chỉnh sửa theo hướng tăng dần cho cán bộ. Tuy nhiên, so với sự phát triển chung của xã hội thì vẫn chưa đáp ứng đủ các nhu cầu trong đời sống. Vì vậy, cần có giải pháp tiếp tục cải cách chế độ tiền lương, phải cải tổ một cách mạnh mẽ để các bộ an tâm công tác.^[15],tr109]

KẾT LUẬN

Chế độ tài sản của vợ chồng thực chất là chế độ sở hữu đối với tài sản của vợ chồng, có những đặc điểm riêng với ý nghĩa rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của gia đình, xã hội. Vợ chồng đều có trách nhiệm không những về mặt xã hội, mà còn là trách nhiệm pháp lý. Sự ràng buộc nhau giữa vợ và chồng không những về quan hệ tình cảm, mà còn là quan hệ tài sản chung hợp nhất thì quan hệ hôn nhân mới thật sự bền vững. Quan hệ tài sản trong gia đình trước hết được điều chỉnh bởi pháp luật HN&GD. Các giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng ngày càng nhiều và phức tạp. Vì vậy, việc giải quyết các vụ việc liên quan tới tài sản của vợ chồng cũng gặp nhiều khó khăn, rắc rối; đòi hỏi pháp luật phải cụ thể hơn, những người thực thi pháp luật phải nâng cao hơn nữa trách nhiệm của mình trong giải quyết đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của các đương sự.

Với đề tài “Nghiên cứu chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam”, luận văn được hoàn thành với những nội dung chủ yếu sau:

1. Đưa ra khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng. Phân tích các đặc điểm, ý nghĩa của chế độ tài sản của vợ chồng đối với sự tồn tại và phát triển của gia đình và xã hội.

2. Phân tích các loại chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật về HN&GD của một số nước trên thế giới và hệ thống pháp luật Việt Nam. Trên cơ sở đó, so sánh, đối chiếu để thấy được nét tương đồng và đặc thù. Qua đó, khẳng định và lý giải tại sao Luật HN&GD của Nhà nước ta không quy định về chế độ tài sản ước định.

3. Hệ thống hoá sự phát triển của pháp luật Việt Nam điều chỉnh chế độ tài sản giữa vợ chồng.

4. Phân tích các quy định của pháp luật HN&GD về nội dung chế độ tài sản của vợ chồng.

5. Phân tích tính kế thừa và phát triển của Luật HN&GD năm 2000, Luật HN&GD năm 2014 về chế độ tài sản của vợ chồng. Nêu rõ những điểm mới về chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật HN&GD hiện hành so với các văn bản pháp luật về HN&GD trước đó.

6. Trên cơ sở nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng trong hoạt động xét xử của Tòa án và hoạt động công chứng tại các Văn phòng công chứng, luận văn chỉ rõ những quy định còn bất cập, chưa hợp lý,

không phù hợp thực tiễn. Từ đó, luận văn đưa ra một số kiến nghị đề xuất những hướng hoàn thiện các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hiện hành, cùng với việc đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật HN&GD nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng.

DANH MỤC THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Mạnh Bách 1992 “*Chế độ hôn sản gồm một số các nguyên tắc quy định quyền hạn của hai vợ chồng trên các tài sản chung, sự đóng góp tiền bạc của hai vợ chồng trong thời gian hôn nhân, các quyền lợi của người thứ ba giao dịch với họ và những quyền lợi của mỗi người vợ chồng khi hôn thú chấm dứt*”, *Tìm hiểu Luật Dân sự Việt Nam (Chế độ hôn sản, Thừa kế)*, Nxb. Đồng Nai, 1992, trang 9.
- [2] Nguyễn Thị Kim Chung, Luật Hôn Nhân
- [3] Đoàn Thị Ngọc Hải, năm 2015 “*Cơ sở lý luận, thực tiễn của chế độ tài sản của vợ chồng – một số vấn đề cần trao đổi*”
- [4] Nguyễn Thị Hạnh, năm 2012 “*Chia tài sản chung vợ chồng theo pháp luật Việt Nam – Thực tiễn áp dụng và hướng hoàn thiện*”, Luận văn thạc sĩ luật học.
- [5] Trương Thị Lan, năm 2016 “*Chế độ tài sản của vợ chồng pháp định theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014*”, Luận văn thạc sĩ luật học.
- [6] Đào Thị Thùy Linh, Lê Minh Trường, năm 2022 “*Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân*”
- [7] Luật Dương Gia, năm 2021 “*Chế độ tài sản vợ chồng theo thoả thuận các giai đoạn lịch sử*”
- [8] Nghị định số 126/2014/NĐ-CP
- [9] Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001
- [10] Quốc Hội: “Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”
- [11] Quốc Hội: “Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”
- [12] Quốc Hội: “Bộ Luật Dân Sự năm 2005”
- [13] Quốc Hội: “Hiến Pháp năm 2013”
- [14] Quốc Hội: “Luật Đất Đai 2013”
- [15] Lã Thị Tuyền, năm 2014 “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*”, Luận văn thạc sĩ luật học.